

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ
ỦY BAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN NHÀ NƯỚC



ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TRONG XÂY DỰNG CƠ BẢN

TẬP I

CÔNG TÁC ĐẤT ĐÁ

(TRONG ĐỊNH MỨC: 726 UB/DM – CÓ SỬA ĐỔI BỔ SUNG)

HÀ NỘI – 1972

<http://giaxaydung.vn>



UỶ BAN KIẾN THIẾT
CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

Số: 442-UB/KTXD

V/v ban hành định mức cho công
tác đất đá, thay thế phần công tác
đất đá trong định mức:

726-UB//UB/ĐM

Kính gửi:

- các bộ, các tổng cục.
- các uỷ ban hành chính khu, tỉnh, thành

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ
Độc lập – tự do – hạnh phúc

Hà nội, ngày 9 tháng 6 năm 1971

Ngày 17 tháng 12 năm 1965, uỷ ban kiến thiết cơ bản nhà nước đã ra quyết định số 726/UB/ĐM ban hành tập định mức lao động thủ công kết hợp với cơ khí. Trong quá trình thực hiện, uỷ ban kiến thiết cơ bản nhà nước đã có công văn số 118/UB/KTXD ngày 27-3-1969; số 30/UB/KTXD ngày 29-1-1970; số 64/UB/KTXD ngày 24-2-1970; số 113 /UB/KTXD ngày 28-4-1970 và số 461/UB/KTXD ngày 10-10-1970 để bổ sung, sửa đổi, hướng dẫn áp dụng định mức phần công tác đất đá của định mức 726/UB/ĐM.

Thi hành chỉ thị của thủ tướng chính phủ số 231 tt ngày 25-11-1970 cần phải soát xét lại định mức đã ban hành để trên cơ sở đó sửa đổi, bổ sung, cải tiến một phần cho phù hợp với thực tế hơn và theo quyết định của hội đồng chính phủ số 04-cp ngày 5-1-1971. Phải quy định lại cấp bậc công việc trong tập định mức 726 bảo đảm cấp bậc công việc trung bình của ngành xây dựng cơ bản được đối định mức và cấp bậc công việc trong tập định mức công tác đất đá để ban hành thay thế cho phần công tác đất đá tập định mức 726 /UB/ĐM và tất cả các công văn trước đây.

Bản định mức mới bổ sung, sửa đổi phần công tác đất đá kèm theo công văn này có giá trị thực hiện từ ngày 1 tháng 7 năm 1971

Khi vận dụng định mức này cần chú ý một số điểm sau đây:

1. Đối với các Bộ, các ngành, các địa phương có sử dụng các đội thuỷ lợi, dân công nghĩa vụ thì do các Bộ, các ngành, các địa phương nghiên cứu các hệ số điều chỉnh mức thời gian cho phù hợp và có sự thoả thuận của Uỷ ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước trước khi ban hành.

2. Đối với các địa phương có sử dụng đội thuỷ lợi, dân công nghĩa vụ là người dân tộc thiểu số thì do Ủy ban Hành chính tỉnh nghiên cứu hệ số điều chỉnh định mức thời gian cho phù hợp và có thoả thuận của Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước trước khi ban hành.

3. Đối với những công việc mà định mức này chưa có thì các Bộ chủ quản, các Ủy ban Hành chính Thành, Tỉnh tổ chức nghiên cứu xây dựng và có sự thoả thuận với Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước trước khi ban hành.

Trong quá trình thực hiện, yêu cầu các Bộ, cá Tổng cục và các địa phương phản ánh kịp thời cho biết những điều cần sửa đổi bổ sung để Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước tiếp tục nghiên cứu.

T/M ỦY BAN KIẾN THIẾT CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

Ủy viên

NGUYỄN ĐỨC THỤY

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC

A – THUYẾT MINH

1. Tập định mức về công tác đất đá này gồm 8 chương mỗi chương có nhiều tiết và bảng định mức cho từng loại công việc, mỗi ô trong bảng là một trị số định mức và đơn giá.

2. Những quy định áp dụng cho nhiều chương hoặc cho mỗi chương đều được ghi ở phần đầu. Ngoài ra trong mỗi chương còn nêu một số điểm chính hướng dẫn thi công và yêu cầu về chất lượng kỹ thuật đối với công việc đó. Trong khi áp dụng định mức phải nhất thiết đảm bảo chất lượng kỹ thuật của công trình theo đúng tiêu chuẩn quy trình quy phạm hiện hành do Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước hoặc các Bộ đã ban hành và theo đúng yêu cầu thiết kế đã được duyệt.

3. Tại mỗi tiết trong chương còn ghi rõ thành phần công việc, thành phần công nhân và ghi chú những trường hợp dùng hệ số để điều chỉnh định mức hoặc giải thích rõ khi áp dụng trong định mức.

- Thành phần công việc được ghi trong mỗi tiết là những phần riêng biệt đã được tính đến khi đặt định mức. Những công tác không ghi như: Chuẩn bị giao nhận nhiệm vụ, hướng dẫn kỹ thuật chuẩn bị phương tiện dụng cụ, chỗ làm việc, thu dọn sau khi làm, nghỉ giải lao, nghỉ do nhu cầu cá nhân trong khi làm việc, ngừng việc khó khắc phục được cũng được tính đến trong khi đặt định mức.

- Thành phần công nhân là số lượng và cấp bậc công nhân được bố trí tùy theo yêu cầu kỹ thuật, tính chất công việc và tổ chức lao động để làm từng công việc. Đó là cơ sở để lấy tiền lương bình quân tính ra đơn giá nhân công.

4. Mỗi ô là một định mức – Định mức được tính ra giờ ghi ở trên gạch ngang, đơn giá nhân công tính bằng đồng ghi ở dưới gạch ngang.

- Giờ công đã được tính ra số thập phân (1 giờ 30 phút tính thành 1,50 giờ). Khi tính toán thì tính theo cách tính thập phân không phải tính theo tạp số.

- Đơn giá nhân công cũng được tính theo lương cơ bản chưa tính phụ cấp khác.

- Thời gian định mức là thời gian quy về giờ một người công nhân phải làm để hoàn thành đơn vị khối lượng đã quy định, vì vậy đơn giá nhân công trong định mức là tiền lương giờ công bình quân của tổ hoặc tiền lương giờ công bình quân của tổ hoặc tiền lương giờ công của một công nhân nhân với định mức thời gian.

5. Số hiệu định mức: Các số hiệu định mức trong tập này đều có sai số ở 1 đầu (vì đây là tập I của định mức 726 /UB//UB/ĐM) các chữ số sau cũng chỉ thứ tự của định mức theo dòng trong các bảng, các chữ a,b,c là ký hiệu đánh số thứ tự định mức theo cột.

Ví dụ: định mức số 1002a chỉ rõ định mức này ở dòng thứ 2 cột a

B – HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC

1. Tập định mức này áp dụng thống nhất cho tất cả các loại công trình xây dựng cơ bản dùng vào việc lập kế hoạch, đơn giá, dự toán, thanh quyết toán giữa đơn vị chủ quan với đơn vị thi công. Các công trường dùng lực lượng thanh niên xung phong vẫn áp dụng định mức này nhưng đơn giá phải tính theo chế độ thù lao thanh niên xung phong hiện hành, không tính theo đơn giá tiền lương công nhân đã ghi trong định mức.

2. Định mức này là căn cứ để các công ty, công trường dựa vào đó mà xây dựng định mức thi công để giao khoán và trả lương sản phẩm cho công nhân. Định mức thi công phải đảm bảo nguyên tắc tổng số tiền lương hàng năm trả cho công nhân về những khối lượng giao khoán trong một công trình không được vượt quá chi phí tiền lương cho những khối lượng đó đã được quy định trong dự toán.

3. Cách tính hệ số tăng giảm định mức:

a) Các hệ số phụ tăng trong định mức khi sử dụng đường nhân đôi.

b) Hệ điều chỉnh định mức khi áp dụng thì nhân trực tiếp với định mức thời gian và đơn giá nhân công.

4. Cách quy tròn số lẻ khi tính định mức đơn giá.

a) Khi tính toán định mức thời gian thì số lẻ được làm tròn đến con số thứ 3 (lấy 2 số lẻ). Nếu số lẻ thứ 3 nhỏ hơn 5 thì bỏ không tính; nếu số lẻ thứ 3 bằng 5 trở lên thì tăng thêm một đơn vị vào con số lẻ thứ 2.

b) Khi tính toán đơn giá nhân công được làm tròn số lẻ đến con số thứ 5 (lấy 4 số lẻ). Nếu số lẻ thứ 5 nhỏ hơn 5 thì bỏ đi không lấy, nếu số lẻ thứ 5 bằng 5 trở lên thì tăng thêm một đơn vị vào số lẻ thứ 4.

5. Đơn giá nhân công trong định mức được tính bằng cách nhân trị số định mức thời gian với tiền lương giờ công bình quân. Vì vậy trong định mức nếu có trường hợp nào giữa đơn giá và định mức không khớp với nhau thì tính lại đơn giá theo cách tính trên, không lấy đơn giá nhân công chia cho tiền lương bình quân để tìm ra trị số định mức mới mà sửa lại định mức thời gian đã ghi trong mỗi ô.

6. Định mức được tính bằng giờ công; muốn tính năng suất một ngày công thì lấy 8 giờ (giờ chế độ) chia cho giờ công định mức.

7. Xác định nhóm đất hiện nay còn gặp nhiều khó khăn phức tạp, vì vậy khi xác định cần chú ý đến cả hai điều kiện là công cụ tiêu chuẩn để sử dụng thi công và loại đất đã ghi trong các nhóm. Trong trường hợp vẫn còn gặp khó khăn thì dựa vào công cụ tiêu chuẩn làm chính để xác định nhóm đất.

Nếu trong khi thi công do chuẩn bị không tốt thì phải dùng công cụ không phù hợp để làm việc nên năng suất thấp hoặc dùng các công cụ khác với công tiêu chuẩn quy định để thi công mà đạt được năng suất cao thì cũng không căn cứ vào các loại công cụ ấy mà xác định nhóm đất.

Hà nội, ngày 9 tháng 6 năm 1971

T/L Ủy ban KIẾN THIẾT CƠ BẢN NHÀ NƯỚC

Vụ trưởng Vụ Kinh tế xây dựng cơ bản

NGUYỄN NGỌC DUỆ

BẢNG PHÂN NHÓM ĐẤT

Nhóm đất	TÊN ĐẤT	Công cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
1	2	3
I	- Đất phù sa, cát bồi, đất màu đất mùn, đất đen, đất hoang thổ ... - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt	Dùng xẻng xúc dễ
II	- Đất cát pha thịt hoặc đất thịt pha cát - Đất cát pha sét - Đất màu ẩm ướt những chưa đến trạng thái dính dẻo - Đất nhóm III, nhóm IV sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ, - Đất phù sa cát bồi, đất màu, đất mùn, đất hoang thổ tươi xốp có lẫn gốc rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50Kg đến 150Kg trong một m³	Dùng xẻng cải tiến nặng tay xúc được,
III	- Đất sét pha thịt, đất sét pha cát, - Đất sét vàng hay sét trắng, đất thịt, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm, - Đất cát pha thịt, thịt pha cát, cát pha sét có lẫn gốc rễ cây sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50Kg đến 150Kg trong 1m³, - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ >10% đến 20% thể tích hoặc từ >150 Kg đến 300 Kg trong 1m³. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn trọng lượng từ 1,7 tấn/m³ trở lên,	Dùng xẻng cải tiến đập bình thường đã ngập xẻng,
IV	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính - Đất thịt, đất sét pha thịt, pha cát ngậm nước nhưng chưa thành bùn, - Đất do thân lá cây mục tạo thành, dùng mai, cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xi, - Đất thịt, đất sét nặng, kết cấu chặt, - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ lẫn cây sim, mua, rành rành, - Đất mềm	Dùng mai xắn được

1	2	3
V	- Đất thịt màu xám (bao gồm màu xanh lam, màu xám xanh của vôi), - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi, - Đất đò ở đồi núi, - Đất sét pha sỏi non - đất sét pha trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50 Kg đến 150 Kg trong 1 m³, - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc > 300 Kg đến 500 Kg trong 1 m³	Dùng cuốc bàn cuốc được
VI	- Đất thịt, đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ - Đất chua đất kiềm khô cứng - Đất mặt đê, mặt đường đất cũ, - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim mua rành rành mọc đầy, - Đất thịt, đất sét kết cấu chặt lẫn cuội sỏi mảnh vụn kiến trúc gốc rễ cây >10% đến 20% thể tích hoặc >150 Kg đến 300 Kg trong 1 m³, - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất, đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm, đào ra rần dần lại, đập vỡ vụn ra như xi	Dùng cuốc bàn cuốc chổi tay phải dùng cuốc chim chim lưỡi to để đào,
VII	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35%, lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích, - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ, - Đất cao lanh, đất thịt, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc > 300Kg đến 500 Kg trong 1 m³	Dùng cuốc chim lưỡi nhỏ lưỡi nặng đến 2,5 Kg,
VII	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích, - Đất mặt đường nhựa hỏng, - Đất lẫn vỏ trài ốc (đất sò) kết dính chặt đào thành tảng được (vùng ven biển thường đào dùng để xây tường), - Đất lẫn đá bọt,	Dùng cuốc chim nhỏ lưỡi nặng trên 2,5 Kg hoặc dùng xà beng đào được
IX	- Đất đào đá tảng, đá trái >30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét, - Đất có lẫn từng vĩa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất thì tương đối mềm), - Đất sỏi đỏ rắn chắc	Dùng xà beng, chèoong búa mới đào được,

- Khi đào gặp các loại đất không ghi trong nhóm đất thì tùy chất đất, công cụ sử dụng và năng suất đạt được có theo dõi phân tích, rồi toạim xếp loại và báo cáo cho Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước biết để nghiên cứu, bổ sung.
- Trường hợp đất được nổ mìn rồi mới đào thì công đào của từng loại nhóm đất được lấy định mức của nhóm đất trước khi nổ mìn nhân với các hệ số sau:
- Công đục lỗ mìn. Nạp mìn và nổ mìn đã tính trong hệ số này.

Nhóm đất trước khi nổ mìn	Hệ số để tính định mức sau khi nổ mìn
Nhóm VIII – IX	0,70
Nhóm VI – VII	0,80
Nóm IV – V	0,90

Ví dụ: Định mức đào móng móng cầu chiều rộng bề mặt = 4m sau 1m đất nhóm VI – VII trước khi nổ mìn là 4,71 giờ/ m³ (số hiệu 1.00SC), thì sau khi nổ mìn định mức là:

$$4,7 \text{ giờ/ m}^3 \times 0,8 = 3,77 \text{ giờ/ m}^3$$

- Bùn được phân thành 4 loại để xây dựng định mức và đơn giá:

- Bùn đặc: là loại bùn dùng xẻng, cuốc bàu đào được và bùn không chảy ra ngoài.
- Bùn rác: là loại bùn đặc nhưng có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát.
- Bùn lỏng: là loại bùn chỉ dùng xô, gầu ... để thi công.
- Bùn lẫn đá sỏi, sỏi, hàu hén: là loại bùn trên nhưng có lẫn sỏi, đá, hàu hén.

CHƯƠNG I

ĐÀO ĐẤT ĐÁ

1. Đào đất đá xây dựng công trình phải đảm bảo đúng kích thước, hình dáng độ vòng, độ dốc ta-luy, dốc dọc, dốc ngang theo thiết kế.
2. Khi gặp đất sụt lở phải văng chống thì công đó được tính riêng ra ngoài định mức đào đất.
3. Định mức đào đổ đất tính từ tìm nơi đào đến tìm nơi đổ trong vòng 2,5m. Nếu phải vận chuyển đất đi xa quá 2,5m thì định mức trên được tính thêm công vận chuyển (cụ ly vận chuyển được tính từ tìm nơi đào trở đi khoảng phải trừ 2,5m) nhưng không được tính công xúc đổ vào phương tiện vận chuyển.
4. Khối lượng đất đào tính tại nơi đào.

§1. ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ ĐÀO CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH

Móng tường, đường ống, móng mố trụ cầu, móng cống, mương rãnh thoát nước, kênh, sông, nền đường, nền nhà, móng cột độc lập, hồ kiểm tra, giếng, nạo vét lòng sông, kênh sau khi đã tát cạn nước.

1. Thành phần công việc:
 - Xem bản vẽ.
 - Căng dây, vạch dấu, đóng cọc tim cốt.
 - Đào đất, xúc đất vào phương tiện vận chuyển hoặc hất ra trong vòng 2,5m.
 - Sửa đáy, thành mép ta-luy theo đúng thiết kế.
2. Thành phần công nhân:

Công việc	Đào móng tường, đường ống, móng mố trụ cầu, móng cống, mương rãnh thoát nước, nền đường, nền nhà, kênh sông; nạo vét lòng sông, kênh mương sau khi đã tát cạn nước				Đào móng cột độc lập, hố kiểm tra, đào giếng v,v...				
	Nhóm đất	I – III	IV – V	VI – VII	VIII – IX	I – V	IV – V	VI – VII	VIII – IX
Cấp bậc công nhân									
Bậc 1		1							
Bậc 2		1	2	1	2	2	1	1	1
Bậc 3		1	1	2		1	1	2	1
Bậc 4					1				1
Tiền lương giờ công bình quân		0,2088	0,2186	0,2299	0,2318	0,2186	0,2242	0,2299	0,2432

3. ghi chú:

- trong phần này đã tính đất đá đưa lên từ thấp lên cao – khi vận dụng định mức không được tính thêm công ngày nữa
- định mức đã tính cho toàn bộ khối lượng ở từng độ sâu. Trường hợp khi đào gặp nhiều nhóm đất ở các độ sâu khác nhau thuận tiện cho việc lập dự toán, nhóm đất ở độ sâu nào thì vận dụng định mức ở độ sâu đó.

Ví dụ: đào móng đường ống: chiều rộng bề mặt 2m đào sâu 3,5m có các nhóm đất như sau:

- Đất nhóm 3 sâu đến 2,5m
- Đất nhóm 4 sâu từ >2,5 đến 3,5 m

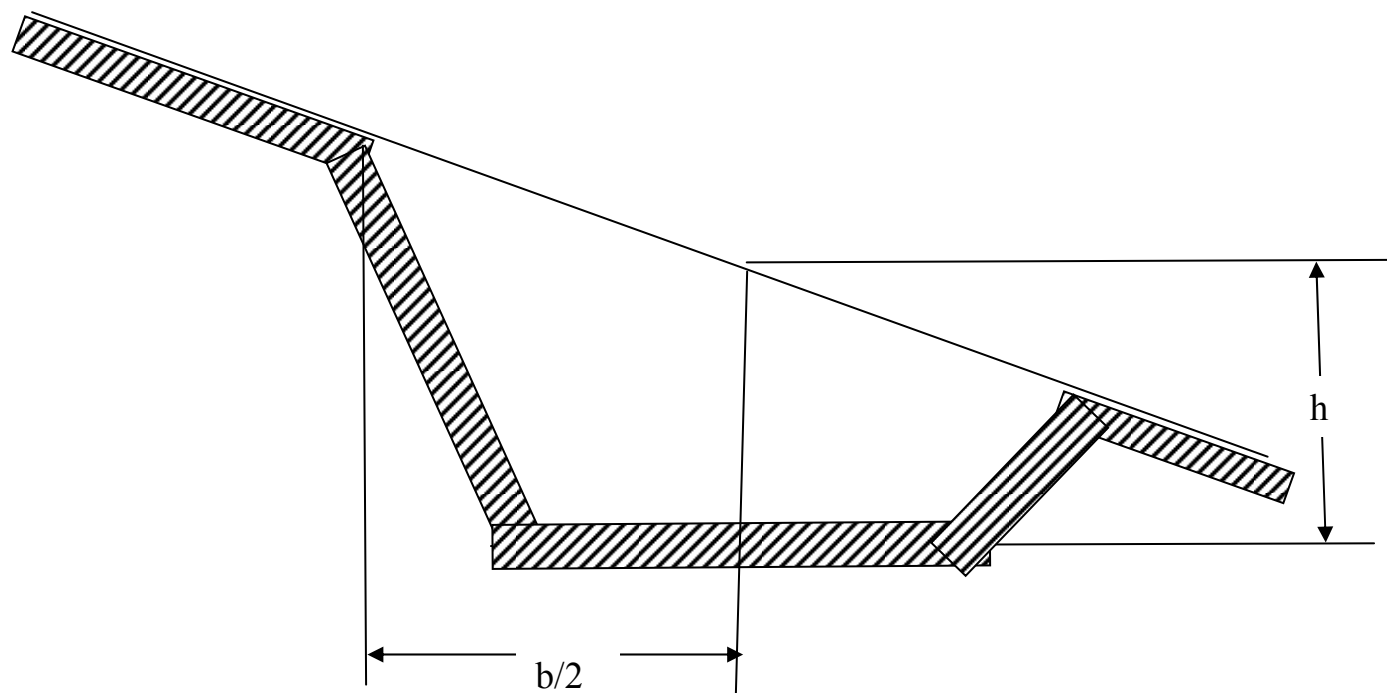
Dựa vào bảng vào bảng 1 ta có định mức giờ công cho các nhóm đất như sau:

Nhóm đất	Độ sâu thực tế (m)	Độ sâu để tra trong định mức (m)	Số liệu định mức	Định mức (giờ)	Đơn giá (đồng)
Đất nhóm 3	Sâu đến 2,5 m	3,0	1,003 a	3,17	0,6619
Đất nhóm 4	Sâu > 2,5m - 3,5m	4,0	1,004 b	4,99	1,0664

- Độ sâu công trình tính từ tim công trình đến mặt đáy. Chiều rộng của mặt công trình cũng tính tại vị trí cọc tim.

h. là độ sâu tính toán định mức

b. là chiều rộng của công trình



Định mức, đơn giá: đào móng tường, đường ống móng mô trụ cầu, móng cống, rãnh cát, rãnh tiếp địa, mương rãnh thoát nước, nền đường, nền nhà, kênh, sông, nạo vét lòng sông, kênh, mương sau khi đã tát cạn nước có chiều rộng $\leq 3\text{m}$

Bảng 1

Đơn vị tính bằng 1m^3

Độ sâu phải đào \ Nhóm đất	I - III	IV - V	VI - VII	VIII - IX	Số liệu định mức
1m	<u>2.52</u> 0,5262	<u>3.92</u> 0,8569	<u>6.29</u> 1,4461	<u>10.16</u> 2,3551	1,001
2m	<u>2.83</u> 0,5909	<u>4.27</u> 0,9334	<u>6.66</u> 1,5311	<u>10.57</u> 2,4501	1,002
3m	<u>3.17</u> 0,6619	<u>4.68</u> 1,023	<u>7.08</u> 1,6277	<u>11.14</u> 2,5823	1,003
4m	<u>3.43</u> 0,7162	<u>4.99</u> 1,091	<u>7.4</u> 1,7013	<u>11.52</u> 2,6703	1,004
5m	<u>3.54</u> 0,7392	<u>5.14</u> 1,1236	<u>7.57</u> 1,7403	<u>11.64</u> 2,6982	1,005
6m	<u>3.66</u> 0,7642	<u>5.28</u> 1,1542	<u>7.71</u> 1,7725	<u>11.85</u> 2,7468	1,006
> 6m	<u>3.76</u> 0,7851	<u>5.38</u> 1,1761	<u>7.96</u> 1,83	<u>12.21</u> 2,8303	1,007
	a	b	c	d	

- A. Định mức đơn giá: đào móng tường, đường ống, móng mô trụ cầu, móng cống, mương rãnh thoát nước, nền đường, nền nhà, kênh, sông, nạo vét lòng sông, kênh, sau khi đã tát cạn nước có chiều rộng > 3m.

Bảng 2

Đơn vị tính 1 m³

Độ sâu phải đào \ Nhóm đất	I - III	IV - V	VI - VII	VIII - IX	Số liệu định mức
1m	<u>1.9</u> 0,3967	<u>2.83</u> 0,6186	<u>4.71</u> 1,0828	<u>7.5</u> 1,7385	1,008
2m	<u>2.14</u> 0,4468	<u>3.11</u> 0,6798	<u>5.02</u> 1,1541	<u>7.84</u> 1,8173	1,009
3m	<u>2.4</u> 0,5011	<u>3.4</u> 0,7432	<u>5.42</u> 1,2461	<u>8.27</u> 1,917	1,01
4m	<u>2.59</u> 0,5408	<u>3.63</u> 0,7935	<u>5.57</u> 1,2805	<u>8.55</u> 1,9819	1,011
5m	<u>2.69</u> 0,5617	<u>3.7</u> 0,8088	<u>5.69</u> 1,3081	<u>8.66</u> 2,0074	1,012
6m	<u>2.77</u> 0,5784	<u>3.88</u> 0,8482	<u>5.83</u> 1,3403	<u>8.83</u> 2,0468	1,013
> 6m	<u>2.86</u> 0,5972	<u>3.94</u> 0,8613	<u>6</u> 1,3794	<u>9.1</u> 2,1094	1,014
	a	b	c	d	

B. Định mức, đơn giá: đào móng cột độc lập, hố kiểm tra, giếng v.v... mặt hố có diện tích $\leq 1\text{m}^2$

Bảng 3

Đơn vị tính 1m^3

Độ sâu phải đào \ Nhóm đất	I - III	IV - V	VI - VII	VIII - IX	Số liệu định mức
1m	$\frac{4.37}{0,9553}$	$\frac{6.82}{1,5290}$	$\frac{10.94}{2,5151}$	$\frac{17.65}{4,2925}$	1,015
2m	$\frac{4.92}{1,0755}$	$\frac{7.43}{1,6658}$	$\frac{11.63}{2,6773}$	$\frac{18.41}{4,4773}$	1,016
3m	$\frac{5.51}{1,2045}$	$\frac{8.13}{1,8227}$	$\frac{12.31}{2,8301}$	$\frac{19.38}{4,7132}$	1,017
4m	$\frac{5.95}{1,3007}$	$\frac{8.68}{1,94038}$	$\frac{12.86}{2,9565}$	$\frac{20.05}{4,8762}$	1,018
5m	$\frac{6.13}{1,3400}$	$\frac{8.93}{2,0021}$	$\frac{13.16}{3,0255}$	$\frac{20.25}{4,9248}$	1,019
6m	$\frac{6.37}{1,3925}$	$\frac{9.20}{2,0626}$	$\frac{13.40}{3,0807}$	$\frac{20.62}{5,0148}$	1,020
> 6m	$\frac{6.55}{1,4318}$	$\frac{9.36}{2,0985}$	$\frac{13.81}{3,1749}$	$\frac{21.24}{5,1656}$	1,021
	a	b	c	d	

Đ. Định mức: đơn giá: đào móng cột độc lập hố kiểm tra, giếng v.v... Mặt hố có diện tích >1m²

Đơn vị tính 1m³

Bảng 4

Độ sâu phải đào	Nhóm đất	I - III	IV - V	VI - VII	VIII - IX	Số liệu định mức
1m		<u>2.85</u> 0,6230	<u>4.44</u> <u>0.995</u>	<u>7.13</u> <u>1.6392</u>	<u>11.48</u> <u>2.7919</u>	1,022
2m		<u>3.20</u> 0,3995	<u>4.83</u> 1,0829	<u>7.56</u> <u>1.7380</u>	<u>11.79</u> 2,9111	1,023
3m		<u>3.58</u> 0,7826	<u>5.29</u> 1,1860	<u>8.00</u> 1,8392	<u>12.47</u> 3,0327	1,024
4m		<u>3.87</u> 0,8460	<u>5.64</u> 1,2645	<u>8.36</u> 1,9220	<u>13.03</u> 3,1689	1,025
5m		<u>4.00</u> 0,8744	<u>5.80</u> 1,3004	<u>8.55</u> 1,9656	<u>13.40</u> 3,2005	1,026
6m		<u>4.14</u> 0,9050	<u>5.98</u> 1,3407	<u>8.71</u> 2,0024	<u>13.40</u> 3,2589	1,027
> 6m		<u>4.26</u> 0,9312	<u>6.08</u> 1,3031	<u>8.98</u> 2,0645	<u>13.80</u> 3,3562	1,0028
		a	b	c	d	

§ I – 2 ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ ĐÀO ĐẤT ĐEM ĐẬP NƠI KHÁC

1. Thành phần công việc:

- Xem xét và xác định nơi lấy đất.
- Đào đất.
- Xúc, đổ đất vào phương tiện vận chuyển.

Thành phần công nhân:

Nhóm đất Cấp bậc công nhân	I – III	IV – V	VI – VII	VIII – IX
Bậc 1	1			
Bậc 2	1	2	1	2
Bậc 3	1	1	1	
Bậc 4				1
Tiền lương giờ công bình quân	0,2088	0,2186	0,2242	0,2318

2. Ghi chú:

- Định mức lương trong phần này tính cho mọi độ sâu.
- Khối lượng đào đo tại nơi đắp.

Đơn vị tính 1m³

Nhóm đất	I – III	IV – V	VI – VII	VIII – IX	Số hiệu định mức
Định mức và đơn giá	<u>1.85</u> 0,3863	<u>2.78</u> 0,6077	<u>3.66</u> 0,82,6	<u>6.89</u> 1,5971	1,029
	a	b	c	d	

§ I – 3 ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ ĐÀO 1m³ Bùn

1. Thành phần công việc:
 - Xem xét nơi lấy bùn và nơi đổ bùn.
 - Đào và đổ bùn ra trong vòng 2,5 m hoặc đổ vào phương tiện vận chuyển.
 2. Thành phần công nhân
 - Bạc 1: 1 người.
 - Bạc 2: 1 người.
 - Bạc 3: 1 người
 - Tiền lương giờ công bình quân: 0,2088
 3. Ghi chú:
 - Khối lượng đo tại nơi đào.
 - Công văng chông (nếu có) được tính ngoài định mức.
- Đơn vị tính 1m³

Loại bùn	Bùn đặc	Bùn rác	Bùn lỏng	Bùn lẫn đá sỏi, hàu hén	Số hiệu định mức
Định mức và đơn giá	<u>3,30</u> 0,6890	<u>4,00</u> 0,8352	<u>4,80</u> 1,0022	<u>6,24</u> 1,3029	1,030
	a	b	c	d	

§ I – 4 KIẾN TRÚC HỒ NEO THỂ, ĐÓNG CỌC THỂ, NHỔ CỌC THỂ

1. Thành phần công việc:
 - Kiến trúc hồ thể - Xem xét lại vị trí đào đất
 - Đào và đổ đất trong vòng 2,5 m
 - Vật liệu để trong vòng 30m
 - Chôn cọc , đặt tà vẹt, lấp đất đá
 - Dỡ hồ thể - Đào đất, lấy đá, lấy gỗ tà vẹt lau quét và thu xếp gọn gàng trong vòng 30m

- Đóng cọc thể
 - Xem xét vị trí đóng cọc
 - Đẽo vát mũi cọc làm nịt đầu cọc
 - Đóng cọc bằng phương pháp thủ công
 - Cọc để trong vòng 30m

2. Thành phần công nhân:

- Kiến trúc hồ neo, hồ thể, đóng cọc thể:

1 bậc 2

1 bậc 3 Tiền lương giờ công bình quân: 0,2432

1 bậc 4

- Dỡ hồ thể:

1 bậc 1

1 bậc 2 Tiền lương giờ công bình quân: 0,2088

1 bậc 3

Đơn vị tính: 1 hồ

Loại hồ thể	NHÓM ĐẤT						Số hiệu định mức
	I – III		IV – V		> VI		
	Kiến trúc hồ phế	Dỡ hồ thể	Kiến trúc hồ thể	Dỡ hồ thể	Kiến trúc hồ thể	Dỡ hồ thể	
Hồ thể đứng cỡ 0,8 x 1,6 x 2	<u>20.00</u> 4,8640	<u>8.00</u> 1,6704	<u>22.00</u> 5,3504	<u>8.00</u> 1,6704	<u>24.00</u> 5,8368	<u>8.00</u> 1,36704	1,031
Hồ thể nằm cỡ 0,8 x 2 x 2	<u>30.00</u> 7,2960	<u>12.00</u> 2,5056	<u>34.00</u> 8,2688	<u>12.00</u> 2,5056	<u>38.00</u> 9,2416	<u>12.00</u> 2,5056	1,032
Đóng cọc thể - cọc ø 15 – 20 cm Đóng sâu < 2m	<u>7.00</u> 1,7024		<u>9.00</u> 2,1888		<u>1.00</u> 2,6752		1,033
	a	b	c	d	e	g	

§ I – 5 ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ ĐÀO KHUÔN ĐƯỜNG

1. Thành phần công việc:

- Đóng cọc, căng dây làm cử
- Đào khuôn đường
- San đầm đáy khuôn
- Vận chuyển đất đổ trong vòng 30m

2. Thành phần công nhân:

Độ sâu phải đào cấp bậc	1	2	3	4	Tiền lương giờ công bình quân
I – III	1	1	1		0,2088
IV – V		2	1		0,2186
VI – VII		1	2		0,2299
VIII – IX		2		1	0,2318

Đơn vị tính: 1m³

Tên công việc Nhóm đất	I – III	IV – V	VI – VII	VIII – IX	Số hiệu định mức
Đào khuôn đường	<u>3,23</u> 0,6744	<u>4,15</u> 0,99072	<u>5,97</u> 1,3725	<u>9,24</u> 2,1836	1,034
	a	b	c	d	

§ I – 6 ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ ĐÀO 1M³ RÃNH XƯƠNG CÁ, KIẾN TRÚC 1 CÁI RÃNH XƯƠNG CÁ

1. **Thành phần công việc:**

- Kiểm tra lại kích thước của rãnh
- Xếp đá vào rãnh
- Lấy đá con, phủ cỏ, lấp và lấp đất (công lấy cỏ, lấp đất đã tính trong định mức).
- Vận chuyển vật liệu trong vòng 30m

2. **Thành phần công nhân:**

1 bậc 2 }
1 bậc 3 } Tiền lương giờ công bình quân: 0,2242

Bảng 9

Tên công việc	Kiến trúc rãnh xương cá (Rãnh đã đào sẵn)	Đào rãnh xương cá				Số
		I – II	IV – V	VI – VII	VIII – Ỉ	
Định mức đơn giá	1,16 0,1601	<u>1.54</u> 0,3453	<u>1.99</u> 0,4462	<u>2.44</u> 0,5470	<u>3.2</u> 0,7174	35
	A	B	C	D	Đ	

§ I – 7. ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ CUỐC LÒNG ĐƯỜNG
(Cuốc mặt đường cũ để bổ sung thêm chiều dày cầu mặt đường)

1. **Thành phần công việc:**

- Đóng cọc căng dây
- Cuốc xới lòng đường
- Chọn lấy đá

- Loại nhựa cũ và vận chuyển đổ đi trong vòng 30m

2. Thành phần công nhân:

1 bậc 2 }
1 bậc 3 } Tiền lương giờ công bình quân: 0,2242

Đơn vị tính 10 m²

Bảng 10

Tên công việc	Cuốc lòng đường đường đá dăm cũ	Cuốc lòng đường đường nhựa cũ	Số hiệu định mức
Định mức đơn giá	<u>2,60</u> 0,5829	<u>4,00</u> 0,8968	1,036
	A	B	

§ I – 8. ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ GỌT MUI LUYỆN

1. Thành phần công việc:

- Gọt mẫu, dựa vào mẫu và gọt toàn Bộ
- Dọn sạch sau khi gọt và kiểm tra lại
- Đổ đất ra trong vòng 30m.

2. Thành phần công nhân:

1 bậc 2 }
1 bậc 3 } Tiền lương bình quân giờ công: 0,2242

Đơn vị tính 10m²

bảng 11

Nhóm đất	I – III	IV – V	VI – VII	VIII – IX	Số hiệu định mức
Định mức đơn giá	<u>1.80</u> 0,4036	<u>2.00</u> 0,4484	<u>3.00</u> 0,6726	<u>4.10</u> 0,9192	1,037
	A	B	C	D	

§ I – 9. ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ KIẾN TRÚC CÁC LOẠI MÓNG TRÊN ĐƯỜNG MỎI

1. Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu: cát, nước, đá, sỏi trong vòng 30m
- Đổ cát, sỏi ra khuôn đường san theo mui lượn, hoặc chọn phân loại đá, lát móng chèn, chêm đá.
- Đầm chặt móng từ mép vào tin nếu là móng cá hoặc sỏi.

2. Thành phần công nhân:

- Móng cát: 1 bậc 1; 1 bậc 2; 1 bậc 3: tiền lương giờ công bình quân: 0,2088
- Móng đá: 1 bậc 2; 2 bậc 3 tiền lương giờ công bình quân: 0,2299

Đơn vị tính 1m³

Bảng 12

Tên công việc	Kiến trúc móng cát	Kiến trúc móng sỏi (dầm tay)	Kiến trúc móng sỏi (lăn u)	Kiến trúc móng đá hộc	Kiến trúc móng đá ba (đá tốt)	Kiến trúc móng đá ba phong hóa	Số hiệu định mức
Định mức đơn giá	<u>2.24</u> 0,4677	<u>7.65</u> 1,7587	<u>3.85</u> 0,8851	<u>4.71</u> 1,0828	<u>4.11</u> 0,9449	<u>3.51</u> 0,8069	1038
	A	B	C	D	Đ	G	

CHƯƠNG II ĐÁP ĐẤT, CÁT

1. Đáp đất cát phải đảm bảo đúng hình dáng, kích thước, độ dốc, độ vòng, độ bền chặt, độ cao v.v... theo thiết kế và theo yêu cầu kỹ thuật của từng loại kết cấu công trình.
2. Đất có độ ẩm cao quá phải sấy, khô quá phải tưới nước; công sấy, công tưới nước được tính ngoài định mức.
3. Phải đảm bảo chất lượng đầm và kỹ thuật đầm theo yêu cầu của từng công trình.
4. Khối lượng đất đắp đo tại nơi đắp.

§ II -1. ĐỊNH MỨC, ĐƠN GIÁ ĐÁP ĐẤT CÔNG TRÌNH.

1. Thành phần công việc:

- San đất từng lớp dày từ 15 – 20 cm (đất vận chuyển đến bằng phương tiện thô sơ).
- Xăm đất nhỏ theo yêu cầu kỹ thuật của từng loại kết cấu công trình.
- Nhặt sạch cỏ rác, rễ cây, sỏi ,đá.
- Đầm đất bằng đầm bê tông, gỗ, gang có trọng lượng 30 – 40 kg.
- Đánh xøm lớp đất đã đầm trước khi đổ lớp đất khác.

Ghi chú: Trường hợp vận chuyển đến bằng phương tiện ô tô thì được công thjeem công san xăm theo bảng 17

2. Thành phần công nhân:

Nhóm đất	I – III	IV – V	VI – VII	VIII – IX
Cấp bậc công nhân				
Bậc 1	1			
Bậc 2	1			
Bậc 3	1	2	1	1
Bậc 4				
Tiền lương giờ công bình quân	0,2088	0,2186	0,2299	0,2432

Ghi chú: Đáp đất ở đây chưa tính công bạt, vỏ mái ta luy.

A. Đắp nền đường:

Đơn vị tính: 1m³

Bảng 13

Nhóm đất Độ lèn chặt	I – III	IV – V	≥ VI	Số hiệu định mức
Đạt đến K 85	<u>1.98</u> 0,4134	<u>2.30</u> 0,5028	<u>2.55</u> 0,5862	1,039
K 90	<u>2.86</u> 0,5972	<u>3.50</u> 0,7651	<u>4.50</u> 1,0436	1,040
K 95	<u>5.06</u> 1,0565	<u>6.00</u> 1,3116	<u>8.50</u> 1,9542	1,041
	A	B	C	

Ghi chú: Đắp đường bằng sây bay áp dụng định mức trên với hệ số 1,15.

B. Đắp đê, đập, hồ chứa, nước, cống, vòng vây, đê quai.

Đơn vị tính: 1m³

Độ lèn chặt tính bằng 8 (8 là dung trọng khô)	Đất nhóm I – III	Đất nhóm IV – V	Số hiệu định mức
1,65 – 1,70 T/m ³	<u>15.95</u> 3,3309	<u>10.45</u> 2,2760	1,042
1,60	<u>10.45</u> 2,1820	<u>7.15</u> 1,5637	1,053
1,55	<u>3.85</u> 0,8039	<u>2.53</u> 0,5530	1,044
1,50	<u>2.53</u> 0,5238	<u>1.98</u> 0,4330	1,045
1,45	<u>2.20</u> 0,4590	<u>1.76</u> 0,3849	1,046
	A	B	

C. Định mức đơn giá đắp 1 m³ đất, cát nền nhà, lấp chân móng.

Đơn vị tính: 1m³

Bảng 15

Nhóm đất Nơi đắp	I – III	IV – V	≥ VI	Số hiệu định mức
Đắp nền nhà	<u>3.00</u> 0,6264	<u>3.40</u> 0,7266	<u>3.80</u> 0,8736	1,047
Lấp chân móng	<u>2.15</u> 0,4489	<u>2.60</u> 0,5556	<u>3.00</u> 0,6897	1,048
Lấp đường ống	<u>1.80</u> 0,3758	<u>2.20</u> 0,4701	<u>2.60</u> 0,5977	1,049
Đổ cát nền nhà		<u>1.32</u> 1,40		1,050
Đồ cát phủ dần cát		<u>1.40</u> 0,2292		1,051
Đồ cát phủ dần cọc		<u>1.40</u> 0,2992		1,052
	A	B	C	

Ghi chú: Độ lèn chặt phải đúng theo yêu cầu thiết kế.

§ II – 2. ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ: ĐẮP, GỌT, MOI CỐT CỐNG, ĐẤT ĐẮP SEN LUYỆN.

Đắp gọt cống vòm phải đảm bảo vững chắc khi thi công cống, đồng thời phải chú ý đến việc mio đất cốt cống được nhanh chóng – Khối lượng được tính kể cả tre, cây, bỏ xếp lẫn trong đất.

1. Thành phần công việc:

- Vận chuyển đất, vật liệu đem đến để lấp trong vòng 30m – Gọt, moi đất cốt cống đem đi đổ trong vòng 30m. Đối với đắp đất sét luyện cần phải nhuyễn đạt theo yêu cầu kỹ thuật vận chuyển đất, nước trong vòng 30m.
- Xếp tre, cây, lấp đất, san , xăm, đầm.
- Gọt cốt cống.
- Moi đất cốt cống sau khi thi công xong.

2. Thành phần công nhân:

Lấy theo tiết §II – 1

3. Ghi chú: Công đào đất để đắp cốt cống được tính thêm theo bảng 5.

Tên công việc	Đơn vị tính	Nhóm đất			Số hiệu định mức
		I – III	IV – V	≥ VI	
Đắp đất cốt cống	M ³	<u>2.20</u> 0,4954	<u>2.60</u> 0,5556	<u>3.20</u> 0,7357	1,053
Gọt cốt cống	10 m ²	<u>2.20</u> 0,4594	<u>2.20</u> 0,4701	<u>2.20</u> 0,5058	1,054
Moi đất cốt cống	M ³	<u>3.00</u> 0,6264	<u>4.00</u> 0,8548	<u>5.50</u> 1,2645	1,055
Đắp đất sét luyến	M3		<u>26.00</u> 5,5562		1,056
		A	B	C	

§ II – 3. ĐỊNH MỨC, ĐƠN GIÁ: SAN XĂM VẦM ĐẤT, CÁT DO OTO VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỒ

1. Thành phần công việc:

- San đất thành từng lớp dày từ 15 đến 20 cm, san từ nơi cao đến nơi thấp hoặc từ đông ra.
- Xăm nhỏ đất theo yêu cầu kỹ thuật thi công.
- Nhặt sạch cỏ rác, sỏi đá.

2. Thành phần công nhân:

- Bạc 2
- Tiền lương giờ công bình quân: 0,2072

3. Ghi chú: Khối lượng đo sau khi đắp xong.

Bảng 17

Đơn vị tính: 1m³

Nơi san, xấp đất	Nhóm đất				Số hiệu định mức
	Cát	I – III	IV – V	≥ VI	
San đất, đắp đập, hồ chứa nước		<u>0,28</u> 0,0580	<u>0,30</u> 0,0622		1,057
San đất đắp đê, đắp nền đường, những nơi đắp khác	<u>0,22</u> 0,0456	<u>0,35</u> 0,0725	<u>0,40</u> 0,0829	<u>0,44</u> 0,0912	1,058
	A	B	C	D	

§ II – 4. ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ: ĐÁNH CẤP ĐẤT, BẠT, VỎ MÁI TA-LUY (Mặt ta luy trước khi bạt lồi lõm không quá 20cm)

1. Thành phần công việc:

- Nắm và đánh dấu, đánh cấp hoạt bạt mái ta luy/
- Đàm vổ mặt mái ta-luy sau khi đánh bạt.
- Gạt đất ra khỏi bậc cấp hoặc xuống chân ta-luy.
- Chuyển đất đã bạt hoặc đánh cấp trong vòng 30m.

2. Thành phần công nhân: lấy theo tiết § II – 1.

3. Ghi chú:

- Khi đắp đất xây dựng công trình còn được tính thêm công bạt và vỗ mái ta-luy.
- Bạt và vỗ mái ta-luy nơi đào theokieuer đánh cấp thì định mức, đơn giá nhân với hệ số 1,25.

Tên công việc	Đơn vị tính	Độ cao phải bạt tính bằng m theo phương thẳng đứng	Nhóm đất				Số hiệu định mức
			I – III	IV – V	VI – VII	VIII – IX	
Đánh cấp đất	M ³	ở mọi độ cao	<u>2.10</u> 0,4385	<u>2.400</u> 0,5129	<u>3.00</u> 0,6897	<u>3.75</u> 0,9120	1,059
Bạt và vỗ mái ta- luy	10 m ²	≤ 3,00	<u>3.00</u> 0,6264	<u>3.40</u> 0,7266	<u>4.00</u> 0,9196	<u>4.96</u> 1,2063	1,000
		≤ 6,00	<u>3.30</u> 0,6890	<u>3.75</u> 0,8014	<u>4.40</u> 1,0116	<u>5.41</u> 1,3157	1,061
		> 6,00	<u>3.65</u> 0,721	<u>4.20</u> 0,8975	<u>5.00</u> 1,1495	<u>6.30</u> 1,5322	1,062
Bạt lề đường	10m ²		<u>1.20</u> 0,2506	<u>1.40</u> 0,2992	<u>1.80</u> 0,4138	<u>2.36</u> 0,5740	1,063
			A	B	C	d	

CHƯƠNG III PHÁ ĐÁ CÔNG TRÌNH

- Phá đá lòng kênh, nền đường, hồ móng, v.v... khi phá phải đảm bảo các yêu cầu của thiết kế.
- Phân cấp đá: Đá chia thành 4 cấp:
 - a) Đá cấp I: Đá cứng (đá hoa cương) màu sẫm kết tinh đều, nhỏ axit không sủi bọt. Cường độ chịu ép của đá $> 1000 \text{ Kg/cm}^2$
 - b) Đá cấp II: Đá tương đối cứng, dai, màu sẫm, ít thớ khó đập.
Bề mặt sau khi đập nhám, lấm tấm hạt to, cường độ chịu ép của đá $> 800 \text{ kg/cm}^2$
 - c) Đá cấp III: Đá trung bình, màu xanh trắng, ít thớ hay màu xám, lẫn bột sắt, có một ít gân hoặc đá xanh đen, đá mờ côi.
Sau khi đập mặt đá lấm tấm hạt bé, cường độ chịu ép của đá $> 600 \text{ kg/cm}^2$
 - d) Đá cấp IV: Đá tương đối mềm, màu xanh trắng, giòn dễ đập. Sau khi đập xong mặt đá trơn hay có bột đá rất bé. Cường độ chịu ép của đá $< 600 \text{ Kg/cm}^2$.
- Khi phá đá bằng mìn phải thi hành đầy đủ các thủ tục quy định của việc sử dụng mìn.

1. Thành phần công việc:

- Chọn điểm đục lỗ mìn và đánh dấu.
- Đục lỗ mìn bằng tay.
- Nhồi thuốc, cắt dây, đấu dây vào kíp.
- Cảnh giới khu vực nguy hiểm.
- Nạp đốt mìn.
- Cậy xeo bẫy để đập.
- Đập đá tảng thành đá vừa cỡ để chuyển đi được bằng phương tiện thô sơ.
- Sửa mặt nền đường, lòng kênh, đáy móng, thành móng, mặt ta-luy sau khi phá đá

2. Thành phần công việc:

- Phá bằng mìn: 1 bậc 2, 1 bậc 4: Tiền lương giờ công bình quân: 0,2612
- Phá bằng tay: 2 bậc 3: Tiền lương giờ công bình quân 0,413

3. Ghi chú:

a) Khối lượng đo tại nơi phá

b) Phá đá công trình bằng mìn phải chừa lại một lớp đá dày $\leq 0,5$ m phá bằng tay để khỏi ảnh hưởng đến chất lượng của công trình, tùy từng điều kiện phải phá (ngầm hay lộ thiên ...) thì công phá lớp đá đó lấy theo định mức phá đá bằng tay với nhân với hệ số 2,00

Trường hợp phá đá bằng tay mà chiều dày lớp đá phải phá $\leq 0,5$ m thì công phá lớp đá đó cũng được nhân với hệ số 2,00

c) Phá đá bằng tay trong trường hợp phải đeo dây an toàn thì định mức được nhân với hệ số 1,10

Bảng 19

Đơn vị tính $1m^3$

Cấp đá hoặc loại đá Biện pháp và điều kiện phá đá		I	II	III	IV	Đá sét non	Đá sét lẫn quặng sắt	Đá tảng đá vôi phong hóa non, Cuội sỏi trắng giao kết bởi chất đá vôi, Đá canxi, si li cát, mica, kết cấu chặt	Đá ong kết cấu chặt rắn giòn	Số hiệu định mức
Phá đá bằng mìn	Đá lộ thiên	<u>3.75</u> 0,9795	<u>3.00</u> 0,7836	<u>2.35</u> 0,6138	<u>2.16</u> 0,5642					1,064
	Đá mỏ côi	<u>4.39</u> 1,1467	<u>3.45</u> 0,9011	<u>2.71</u> 0,7079	<u>2.64</u> 0,6426					1,065
	Đá ngầm	<u>5.50</u> 1,4366	<u>4.40</u> 1,1493	<u>3.52</u> 0,9194	<u>2.75</u> 0,7183	<u>3.30</u> 0,8620	<u>6.68</u> 1,7448			1,066
Phá đá bằng tay	Đá lộ thiên	<u>12.45</u> 3,0042	<u>10.13</u> 2,4444	<u>8.40</u> 2,0269	<u>7.50</u> 1,8098	<u>7.80</u> 1,8821	<u>20.25</u> 4,8863	<u>10.12</u> 2,4420	<u>15.00</u> 3,6195	1,067
	Đá mỏ côi	<u>14.32</u> 3,4554	<u>11.62</u> 2,8039	<u>9.60</u> 2,3165	<u>8.55</u> 2,0631					1,068
	Đá ngầm	<u>16.72</u> 4,0345	<u>13.35</u> 3,2214	<u>11.70</u> 2,8232	<u>10.05</u> 2,4251	<u>10.50</u> 2,5337	<u>28.50</u> 6,8771	<u>12.75</u> 3,0766	<u>22.50</u> 5,4293	1,069
		A	B	C	D	E	G	H	i	

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC MẶT ĐƯỜNG BỘ

§ IV – 1. ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ CẢI THIỆN MẶT ĐƯỜNG ĐẤT

Mặt đường đất cải thiện thường được cấu tạo bởi thành phần hỗn hợp sau đây:

- Đất sét từ 6 – 14%
- Sỏi hoặc cát to gạt từ 45 – 75 %
- Cát mịn, cát nhỏ hạt từ 15 – 35 %

Có hai phương pháp trộn vật liệu bổ sung:

- a) Sau khi làm xong mặt đường rải một lớp cát to hoặc sỏi dày 3 – 5 cm lên mặt đường để xe ô tô chạy qua, và sau mỗi lần mưa lại rải thêm một ít vật liệu bổ sung và san phẳng mặt đường có hệ thống.
- b) Trộn vật liệu bổ sung với đất mặt đường rồi rải ra mặt đường lăn, đầm kỹ, sau đó rải thêm một lớp sỏi hoặc đá mặt dày 1 -2 cm.

1. Thành phần công việc:

- Xới đất đắp đường hoặc gò sửa mặt đường có mui luyên
- Rải vật liệu bổ sung, vun đồng trộn đều
- Kiểm tra mui luyên, rĩa san vật liệu ra mặt đường.
- Tưới nước đầm kỹ
- Vận chuyển vật liệu trong vòng 30m

Trường hợp không trộn vật liệu bổ sung thì sau khi gọt sửa mặt đường và sửa các chỗ lồi lõm (ổ gà) san đầm kỹ rồi còn phải rải sỏi gạch vụn, đá ong, cát... San phẳng một lớp từ 3 – 5cm để chạy.

2. Thành phần công nhân:

1 bậc 1, 1 bậc 2, 1 bậc 3

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2088

Đơn vị tính 100 m²

Bảng 20

Tên công việc	Cải thiện mặt đường lần đầu	Cải thiện mặt đường lần thứ hai trở đi	Cải thiện mặt đường bằng phương pháp trộn vật liệu bổ sung với đất mặt đường	Rải đất sỏi đá vụn bảo vệ mặt trên đường đất dày từ 1 – 2 cm	Số hiệu định mức
Định mức đơn giá	<u>3.20</u> 0,6682	<u>2.60</u> 0,5429	<u>4.00</u> 0,8352	<u>0.40</u> ,08345	1,070
	A	B	C	D	

§ VI – 2. ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ LÀM MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

1. Thành phần công việc:

- Kiểm nghiệm vật liệu:
- Rải, trộn vật liệu và tưới nước (trộn không để lưỡi xẻng ăn sâu vào lòng đất)
- San đúng theo mui lượn
- Đầm chặt bằng tay hoặc lu lèn
- Sửa lề rãnh bằng phẳng và thu dọn sạch sẽ
- Vật liệu vận chuyển trong vòng 30m

2. Thành phần công việc:

1 bậc 2, 2 bậc 3: Tiền lương giờ công bình quân 0,2299

3. Ghi chú: Công thợ lái máy lu tính trong chi phí máy thi công.

Đơn vị tính 10m²

bảng 21

Điều kiện thi công	Rải một lớp cấp phối sau khi đầm kỹ dày 6cm	Rải một lớp cấp phối sau khi đầm kỹ dày 8 cm	Dãi 2 lớp cấp phối sau khi đầm kỹ dày 12cm	Rải hai lớp cấp phối sau khi đầm kỹ dày > 12cm	Rải lớp hao mòn dày 3 – 5cm	Rải lớp bảo vệ dày 1 cm	Số hiệu định mức
Đầm chặt bằng tay	<u>2.10</u> 0,4828	<u>2.35</u> 0,4503	<u>3.20</u> 0,7357	<u>4.00</u> 0,9196	<u>0.93</u> 0,2138	<u>0.66</u> 0,1517	1,071
Đầm chặt bằng lu lèn	<u>1.45</u> 0,3334	<u>1.60</u> 0,3678	<u>1.90</u> 0,4368	<u>2.65</u> 0,6092	<u>0.50</u> 0,1115	<u>0.34</u> 0,0782	1,072
	A	B	C	D	E	G	

§ IV – 3. ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM

Cường độ và tính ổn định của mặt đường đá dăm được quyết định bởi các yếu tố sau đây

- Chiều dày của mặt đường
- Cường độ của đá
- Kích thước và hình dáng của đá
- Độ dính của bột đá
- Chất lượng của lu lèn.

Cho nên trong thi công cần chú ý các mặt chủ yếu sau đây:

- Đầm lèn đạ, không bị vỡ vụn nát
- Đầm lèn, tưới nước từng giai đoạn cần đảm bảo đầy đủ theo yêu cầu kỹ thuật quy định

1. Thành phần công việc:

- Rải đá, san theo mũi lượn
- Tưới nước và chèn đá theo lu, gia cố đá vĩa
- Rải đá mặt, quét đá mặt xuống các khe hở tưới nước theo lu
- Vận chuyển vật liệu trong vòng 30m

2. Thành phần công nhân:

1 bậc 2, 2 bậc 3: Tiền lương giờ công bình quân: 0.2299

3. Ghi chú:

- Trường hợp rải lại đá dăm: gồm công việc san phẳng lớp đá dăm cũ, rải thêm đá dăm cũ. Các việc khác như tưới nước chèn đá,... cũng nhu rải đá dăm mới
- Lát đá vĩa bao gồm công việc sau đây: Đào đất, chọn và đặt đá vĩa, lấp đất và đầm chặt chân đá vĩa.
- Đơn vị tính:
- + Rải mặt đường tính 10 m²
- + Lát đá vĩa tính 10m

Bảng 22

Điều kiện thi công	Rải 1 lớp đá dăm dày 15cm	Rải 2 lớp đá dăm dày tất cả từ 16 cm trở lên	Rải lại đá dăm			Xáo lại mặt đường không thêm đá dăm mới	Lát đá vĩa	Số hiệu định mức
			Dày 12cm	Dày 10cm	Dày 8cm			
Đá dăm	<u>6.30</u> 1,4484	<u>7.44</u> 1,7105	<u>6.48</u> 1,4898	<u>5.49</u> 1,2622	<u>4.72</u> 1,0851	<u>5.00</u> 1,1495	<u>1.60</u> 0,3678	1,073
	A	B	C	D	Đ	E	G	

§ IV – 4. ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ LÀM MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Mặt đường nhựa phải mịn, không thấm nước, phải nhẵn, phải bằng phẳng, không gợn sóng hay lồi lõm. Cho nên trong thi công cần chú ý một số điểm sau đây:

- Mặt đường phải khô ráo, sạch sẽ, bằng phẳng, đúng mui lượn.
- Đá sỏi phải sạch đủ cường độ, đúng kích thước, sỏi phải rải kín nhựa
- Nhựa phải đun đủ nhựa, đủ độ lỏng
- Dùng lu có trọng lượng và tốc độ thích hợp

1. Thành phần công việc:

- Trải mặt đường bằng bàn chải sắt.
- Quét sạch mặt đường bằng chổi
- Đập bụi bằng bao tải
- Nấu nhựa (kể cả đục thùng lấy nhựa)
- Tráng nhựa mặt đường. Rải sỏi
- Vận chuyển vật liệu trong vòng 30m
- Làm xong thu dọn sạch sẽ

2. Thành phần công nhân:

1 bậc 2
1 bậc 3
1 bậc 4. } Tiền lương giờ công bình quân : 0,2432

Đơn vị tính 10m² mặt đường

Bảng 23

Điều kiện thi công	Rải một lớp nhựa trên mặt đường đá dăm cũ (tiêu chuẩn từ 2,5 – 3 kg/m ²)	Rải nhựa trên đường đá dăm		Láng nhựa trên mặt đường cũ bị rạn chân chim toàn bộ	Cạo đất cát của tầng hao mòn và lớp bảo vệ hót sạch ra khỏi mặt đường	Số hiệu định mức
		Láng nhựa (tiêu chuẩn < 4kg/m ²)	Rải nhựa nửa thâm nhập (tiêu chuẩn 5,5 – 6,5 kg/m ²)			
Định mức đơn giá	<u>3.20</u> 0,7782	<u>2.65</u> 0,64445	<u>5.00</u> 1,2160	<u>1.50</u> 0,3648	<u>3.20</u> 0,7782	1,074
	A	B	C	D	đ	

CHƯƠNG V

CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC

Đóng cọc bằng vồ tay để gia cố nền móng thì phải đóng thẳng và đóng đúng vị trí theo yêu cầu của thiết kế

Nếu là cọc tre thì tre phải còn tươi mình dày từ 1,5cm trở lên

Đóng từ xung quanh vào giữa, đầu cọc không được đập

1. Thành phần công việc:

- Đẽo vát mũi cọc
- Làm nịt đầu cọc
- Đóng cọc
- Tiện đầu cọc
- Vận chuyển cọc trong vòng 30m

2. Thành phần công nhân:

1 bậc 2	}	Tiền lương giờ công bình quân: 0,2432
1 bậc 3		
1 bậc 4		

Đơn vị tính 10m cọc

Bảng 24

Loại cọc	Chiều dài cọc ngập trong đất (m)	Đất bùn	Đóng cố định		Đóng rời nhô lên để đổ cát		Số hiệu định mức
			Đất nhóm I - II	Đất nhóm III trở lên	Đất nhóm I – II	Đất nhóm 3 trở lên	
Đóng cọc tre	Đến 1,5		<u>0.76</u> 0,1848	<u>0.80</u> 0,1946			1,075
	Đến 2,0		<u>0.88</u> 0,2140	<u>0.95</u> 0,2310			1,076
	Đến 2,5	<u>0.95</u> 0,2310	<u>1.10</u> 0,2675	<u>1.20</u> 0,2918			1,077
	Đến 3,0	<u>1.10</u> 0,2675	<u>1.35</u> 0,3283	<u>1.30</u> 0,3648			1,078
Đóng cọc gỗ cỡ 20 × 20 cm	Đến 3,0		<u>8.00</u> 1,9456	<u>10.00</u> 2,432	<u>12.00</u> 2,9184	<u>15.00</u> 3,6480	1,079
	Đến 4,0		<u>10.00</u> 2,432	<u>12.00</u> 2,9184	<u>15.00</u> 3,6480	<u>18.00</u> 4,3776	1,080
	Đến 5, 0		<u>14.00</u> 3,4048	<u>17.50</u> 4,2560	<u>20.00</u> 4,8640	<u>24.00</u> 5,8368	1,081
Đóng cọc bê tông cỡ 10 × 10 cm	Đến 2,5		<u>3.20</u> 0,7782	<u>3.60</u> 0,8755			1,082
	Đến 3,0		<u>3.60</u> 0,875	<u>4.00</u> 0,9728			1,083
		A	B	C	D	Đ	

Ghi chú: Chiều dài cọc được tính là phần đóng ngập trong đất.

CHƯƠNG V CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN VÀ BỐC DỠ

1. Công tác vận chuyển gồm:

- Vận chuyển bằng gánh, vác
- Vận chuyển bằng xe cút – kít
- Vận chuyển bằng các loại xe bò, xe ba gác, xe cải tiến
- Bốc dỡ cho xe ô tô

2. Định mức vận chuyển bằng các loại phương tiện thô sơ đều tính thời điểm 10m. Trường hợp ở cự ly ngắn hơn cự li khởi điểm, nhưng cự li ngắn nhất phải $\geq 2,5\text{m}$ thì vẫn được tính như mức khởi điểm không phải giảm bớt

3. Cự li vận chuyển được tính từ trung tâm nơi lấy nguyên vật liệu đến trung tâm vị trí để vật liệu. Cự li vận chuyển tính theo đường thực tế phải đi, không tính theo đường thẳng (đường chim bay)

Phần lẻ các cự li vận chuyển ngoài mức khởi điểm tính tròn như sau:

- Với gánh bộ và xe cút kít: 2m không được tính, trên 2m tính thành 5 m

Ví dụ: 12 m tính 10m

17 m tính 15m

12,5 m tính 15m

17,3 tính 20m

- Với xe bò, xe ba gác, xe cải tiến, 4 m không được tính, trên 4m tính thành 10m

Ví dụ:

104 m tính 100m

105 m tính 110m

4. Định mức vận chuyển được xây dựng trong điều kiện đường bằng phẳng không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lồi lõm, đường trơn, lầy lún thì cự li vận chuyển được tính thêm theo bảng tính đổi dưới đây:

BẢNG TÍNH ĐÔI, ĐƯỜNG DỐC, ĐƯỜNG KHÓ ĐI RA ĐƯỜNG BẰNG PHẪNG

Bảng 25

Phương tiện vận chuyển		ĐỘ DỐC																	
				5° 43	8 ° 32	11° 02	14 ° 02	18° 42	19° 17	21° 48	24° 14	26° 34	28° 47	30° 58	33° 02	35°	36° 52	38° 39	40° trở lên
		5%	7%	10%	15%	20%	25%	30%	35%	40%	45%	50%	55%	60%	65%	70%	75%	80%	8% trở lên
Lên dốc	Xe bò, ba gác xe cải tiến	1	1,1	1,6	2,6	3,3	4,0	4,9	5,8										
	Xe cút kít	1	1,1	1,5	1,8	2,1	2,5	3,0	3,5	4,1	4,7	5,3							
	Gánh bộ	1	1,1	1,4	1,61	1,92	2,28	2,69	3,16	3,68	4,25	4,87	5,54	6,57	7,69	8,92	10,2	11,7	12
Xuống	Xe bò, ba gác xe cải tiến	1	1	1	1	1,62	2,03	2,54	3,16	3,88	4,70	5,62	6,69	7,77					
	Xe cải tiến	1	1	1	1	1,42	1,78	2,24	2,81	3,48	4,25	5,12	6,0	7,17	8,34				
	Gánh bộ	1	1	1	1	1,28	1,53	1,94	2,46	3,08	3,8	4,62	5,54	6,57	7,69	8,92	10,2	11,7	12
Cho tất cả ba loại phương tiện vận chuyển								Đường gồ ghề lởm chởm								1,50			
								Đường trơn, lầy lún								3,00			

Ghi chú:

- a) Các hệ số trên đây chỉ được tính cho từng đoạn đường dốc, gồ ghề, lồi lõm, không tính cho những đoạn đường bằng phẳng cách quãng.
- b) Đối với những đoạn đường vừa gồ ghề lồi lõm, vừa trơn lầy lún thì cự ly vận chuyển được tính cả hai hệ số.
- c) Trường hợp vận chuyển nguyên vật liệu trên những đoạn đường có độ dốc lớn hơn độ dốc qui định trong bảng trên thì được tính với các hệ số sau:

- Xe bò, ba gác, cải tiến.
- + Vận chuyển lên dốc với độ dốc > 35% tính với hệ số 6,96
- + Vận chuyển xuống dốc với độ dốc > 60% tính với hệ số 9,32
- Xe cút kít:
- + Vận chuyển lên dốc với độ dốc > 50% tính với hệ số 6,36
- + Vận chuyển xuống dốc với độ dốc > 65% tính với hệ số 10,00
- Gánh bộ: Đã quy định trong bảng tính đổi.

6. Cách tính cự ly vận chuyển:

Trước khi tính phải xác định từng đoạn đường theo các điều kiện đã quy định ở thời điểm 4 và 5.

Ví dụ: Vận chuyển bằng gánh bộ trên những đoạn đường như sau:

- 50 m đường bằng có gồ ghề và trơn.
- 30m đường gồ ghề
- 10m đường bằng phẳng
- 10m đường bằng có lầy lún
- 20m đường lên dốc có độ dốc 30% và gồ ghề.

Cự ly vận chuyển tính như sau:

- Tính đổi 50m đường bằng có gồ ghề và trơn ra đường bằng:

$$50m \times 1,5 \times 3 = 225 \text{ m}$$

- Tính đổi 30m đường gồ ghề ra đường bằng phẳng :

$$30m \times 1,5 = 45 \text{ m}$$

- Tính đổi 20m đường lên dốc có độ dốc 30% và gồ ghề ra đường bằng phẳng:

$$20m \times 2,69 \times 1,5 = 80,70m$$

- Tính đổi 10m đường bằng có lầy lún ra đường bằng phẳng:

$$10m \times 3 = 30m$$

Vậy cự ly vận chuyển thực tế được tính là:

$$225m + 45m + 80,70m + 10m + 30m = 390,7m \text{ Lấy tròn } 390m.$$

- 7. Khi áp dụng các định mức nề, mộc, bê tông, v.v... nếu vận chuyển xa quá cự ly tiêu chuẩn được tính thêm theo định mức vận chuyển những đoạn tiếp theo.
- 8. Trường hợp vận chuyển đất bằng cầu lao, ván trượt thì định mức đơn giá tính theo định mức đơn giá gánh bộ nhân với hệ số 0,8.
- 9. Công xếp đồng hoặc vun gọn nguyên vật liệu đã tính trong định mức nên khi tính không được tính thêm công xếp đồng hoặc vun gọn.

§VI – 1. VẬN CHUYỂN NGUYÊN VẬT LIỆU BẰNG CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔ SƠ

1. Thành phần công việc:

- Xúc, bốc, xếp nguyên vật liệu vào phương tiện chuyển
- Vận chuyển đến vị trí để phương tiện vào vận chuyển
- Xếp, dỡ để vào vị trí đã qui định.
- Kê chèn nguyên vật liệu khi bốc lên hoặc xếp xuống và phải bảo quản tốt nguyên vật liệu không để hỏng, vỡ, làm đến đâu gọn gàng đến đó

2. Thành phần công nhân

Phươn tiện vận chuyển Cấp bậc công nhân	Gánh bộ, khiêng vác	Xe cút kít, xe cải tiến các loại
Bậc 1	1	
Bậc 2	1	2
Bậc 3	1	1
Bậc 4		
Tiền lương giờ công bình quân	0,2088	0,2186

Bảng 26

Tên vật liệu	Đơn vị tính	Gánh bộ			Xe cút kít			Xe cải tiến báng lốp cao su			Các loại xe cải tiến khác			Số hiệu định mức
		Bốc xúc vào gánh	Gánh đi 10m khởi điểm	Gánh đi 10m tiếp sau	Bốc xúc vào xe	Đẩy xe đi 10m khởi điểm	Đẩy xe 10m tiếp sau	Bốc xúc vào xe	Đẩy xe đi 10m khởi điểm	Đẩy xe đi 100m tiếp sau	Bốc xúc vào xe	Đẩy xe 10m khởi điểm	Đẩy xe đi 10m tiếp sau	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Cát đen	m ³	<u>0.66</u> 0,1378	<u>0.66</u> 0,1378	<u>0.20</u> 0,0418	<u>0.62</u> 0,1355	<u>0.52</u> 0,1136	<u>0.12</u> 0,0262	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.75</u> 0,1639	1,084
Cát vàng	m ³	<u>0.72</u> 0,1503	<u>0.76</u> 0,1587	<u>0.23</u> 0,0480	<u>0.66</u> 0,1442	<u>0.56</u> 0,1224	<u>0.13</u> 0,0284	<u>0.65</u> 0,1420	<u>0.69</u> 0,1508	<u>0.53</u> 0,1158	<u>0.65</u> 0,1420	<u>0.69</u> 0,1508	<u>0.80</u> 0,1749	1085
Đất nhóm 1 – 3	m ³	<u>0.83</u> 0,1733	<u>0.80</u> 0,1670	<u>0.25</u> 0,0522	<u>0.77</u> 0,1682	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.14</u> 0,0306	<u>0.75</u> 0,1639	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.53</u> 0,1158	<u>0.75</u> 0,1639	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.80</u> 0,1748	1086
Đất nhóm 4 – 5	m ³	<u>1.00</u> 0,2088	<u>0.84</u> 0,1754	<u>0.26</u> 0,0543	<u>0.92</u> 0,2010	<u>0.64</u> 0,1398	<u>0.15</u> 0,0328	<u>0.90</u> 0,1967	<u>0.77</u> 0,1682	<u>0.55</u> 0,1202	<u>0.90</u> 0,1967	<u>0.77</u> 0,1682	<u>0.85</u> 0,1357	1087
Đất nhóm 6 – 7	m ³	<u>1.25</u> 0,2610	<u>0.80</u> 0,1879	<u>0.28</u> 0,0585	<u>1.15</u> 0,2513	<u>0.68</u> 0,1486	<u>0.16</u> 0,0350	<u>1.10</u> 0,2404	<u>0.82</u> 0,1792	<u>0.60</u> 0,1311	<u>1.10</u> 0,2505	<u>0.82</u> 0,1792	<u>0.90</u> 0,1967	1088
Đất nhóm 8 – 9	m ³	<u>1.54</u> 0,3216	<u>0.90</u> 0,2004	<u>0.30</u> 0,0626	<u>1.45</u> 0,3168	<u>0.71</u> 0,1551	<u>0.17</u> 0,0371	<u>1.40</u> 0,3059	<u>0.87</u> 0,1901	<u>0.63</u> 0,1377	<u>1.40</u> 0,3059	<u>0.87</u> 0,1901	<u>1.00</u> 0,2185	1089
Đất cấp phối	m ³	<u>0.79</u> 0,1650	<u>0.76</u> 0,1587	<u>0.24</u> 0,0501	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.55</u> 0,1202	<u>0.13</u> 0,0284	<u>0.68</u> 0,1486	<u>0.66</u> 0,1442	<u>0.53</u> 0,1158	<u>0.68</u> 0,1486	<u>0.66</u> 0,1442	<u>0.80</u> 0,1748	1090
Báo cáo loại	m ³	<u>1.05</u> 0,2182	<u>0.83</u> 0,1733	<u>0.26</u> 0,0543	<u>1.00</u> 0,2185	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.14</u> 0,0306	<u>0.95</u> 0,2076	<u>0.75</u> 0,1639	<u>0.55</u> 0,1202	<u>0.95</u> 0,2076	<u>0.75</u> 0,1639	<u>0.85</u> 0,1857	1091
		A	B	C	D	G	D	H	I	K	L	m		

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Sỏi các loại đá mặt	m ³	<u>1.21</u> 0,2326	<u>0.83</u> 0,1793	<u>0.27</u> 0,0564	<u>1.16</u> 0,2535	<u>1.16</u> 0,2335	<u>6.50</u> 0,1093	<u>0.15</u> 0,0328	<u>10.10</u> 0,2404	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.50</u> 0,40093	<u>1.10</u> 0,240	<u>0.60</u> 0,1311	1092
Đá dăm các cỡ	m ³	<u>1.05</u> 0,3216	<u>0.85</u> 0,1775	<u>0.25</u> 0,0522	<u>1.45</u> 0,3168	<u>0.50</u> 0,0328	<u>1.40</u> 0,3059	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.53</u> 0,1530	<u>0.53</u> 0,1158	<u>1.25</u> 0,2731	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.80</u> 0,1746	1093
Đá hộc đá ba	m ³	<u>1.38</u> 0,2881	<u>0.88</u> 0,1837	<u>0.26</u> 0,0543	<u>1.32</u> 0,2884	<u>0.54</u> 0,1180	<u>0.17</u> 0,0371	<u>1.25</u> 0,2731	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.53</u> 0,1158	<u>1.25</u> 0,2731	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.80</u> 0,1748	1904
Đá ong	m ³	<u>1.45</u> 0,3028	<u>0.76</u> 0,1587	<u>0.25</u> 0,0522	<u>1.35</u> 0,2950	<u>0.46</u> 0,1005	<u>0.14</u> 0,0306	<u>1.31</u> 0,2862	<u>0.65</u> 0,1420	<u>0.50</u> 0,1093	<u>1.31</u> 0,2862	<u>0.65</u> 0,1420	<u>0.75</u> 0,1639	1905
Đá đèo	m ³	<u>1.52</u> 0,3174	<u>0.88</u> 0,1837	<u>0.26</u> 0,0543	<u>1.38</u> 0,3015	<u>0.46</u> 0,1005	<u>0.15</u> 0,0328	<u>1.36</u> 0,2972	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.53</u> 0,1158	<u>1.36</u> 0,2972	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.8</u> 0,1748	1096
Gạch vụn gạch đập	m ³	<u>1.54</u> 0,3216	<u>0.72</u> 0,1503	<u>0.22</u> 0,0459	<u>1.45</u> 0,3168	<u>0.42</u> 0,0918	<u>0.13</u> 0,0284	<u>1.40</u> 0,3059	<u>0.65</u> 0,1420	<u>0.50</u> 0,1093	<u>1.40</u> 0,3059	<u>0.65</u> 0,1420	<u>0.75</u> 0,1639	1097
Gạch xi-măng hạch gạch lá nem lá dừa	1000 viên	<u>1.56</u> 0,3257	<u>0.55</u> 0,1148	<u>0.24</u> 0,0501	<u>1.50</u> 0,3278	<u>0.40</u> 0,874	<u>0.14</u> 0,0306	<u>1.68</u> 0,3671	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.50</u> 0,1093	<u>1.68</u> 0,3671	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.75</u> 0,1639	1098
Gạch lát chịu a xít	1000 viên	<u>1.56</u> 0,3257	<u>0.44</u> 0,0919	<u>0.16</u> 0,0334	<u>1.50</u> 0,3278	<u>0.35</u> 0,0765	<u>0.12</u> 0,0262	<u>1.68</u> 0,3671	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.40</u> 0,0874	<u>1.68</u> 0,3671	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.60</u> 0,1311	1099
Gạch rỗng	1000 viên	<u>2.16</u> 0,4510	<u>0.88</u> 0,1837	<u>0.30</u> 0,0626	<u>1.76</u> 0,3846	<u>0.58</u> 0,1267	<u>0.16</u> 0,0350	0,5244	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.53</u> 0,1158	<u>2.40</u> 0,5244	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.80</u> 0,1748	1100
Gạch chỉ đặc, gạch chỉ tông tâm đá hoa 20×20×18	1000 viên	<u>2.16</u> 0,4510	<u>1.10</u> 0,2297	<u>0.36</u> 0,0752	<u>1.92</u> 0,4195	<u>0.60</u> 0,13311	<u>0.19</u> 0,0415	<u>2.40</u> 0,5244	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.50</u> 0,1093	<u>2.40</u> 0,5244	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.75</u> 0,1639	1101
		A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M	

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Gạch xây chịu axit 23×11,5×6,5 gạch sản thay panen	1000 viên	<u>2.80</u> 0,5846	<u>1.32</u> 0,2756	<u>0.50</u> 0,1044	<u>2.86</u> 0,6249	<u>0.86</u> 0,1879	<u>0.30</u> 0,0656	<u>2.84</u> 0,6424	<u>1.00</u> 0,2185	<u>0.80</u> 0,1748	<u>2.94</u> 0,6424	<u>1.00</u> 0,2185	<u>1.20</u> 0,2622	1102
Gạch men sứ 15×15×0,5	1000 viên	<u>1.10</u> 0,2297	<u>0.33</u> 0,0689	<u>0.12</u> 0,0261	<u>0.88</u> 0,2153	<u>0.23</u> 0,0503	<u>0.10</u> 0,0219	<u>1.32</u> 0,2884	<u>0.30</u> 0,0656	<u>0.20</u> 0,0437	<u>1.32</u> 0,2884	<u>0.30</u> 0,0656	<u>0.30</u> 0,0656	1103
Gạch hoa 15×15 hoặc 20×10	1000 viên	<u>1.32</u> 0,2756	<u>0.55</u> 0,1148	<u>0.18</u> 0,0376	<u>1.10</u> 0,2404	<u>0.35</u> 0,0765	<u>0.12</u> 0,0262	<u>1.44</u> 0,3146	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.30</u> 0,0656	<u>1.44</u> 0,3146	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.45</u> 0,0983	1104
Gạch cách nhiệt, cách âm	1000 viên	<u>3.52</u> 0,7350	<u>1.54</u> 0,3216	<u>0.70</u> 0,1462	<u>3.30</u> 0,7211	<u>0.80</u> 0,1748	<u>0.40</u> 0,0874	<u>3.50</u> 0,7648	<u>1.00</u> 0,2185	<u>0.80</u> 0,1748	<u>3.50</u> 0,7648	<u>1.00</u> 0,2185	<u>1.20</u> 0,2622	1105
Gạch sili cát	1000 viên	<u>2.60</u> 0,5429	<u>1.10</u> 0,2297	<u>0.36</u> 0,0752	<u>2.40</u> 0,5244	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.19</u> 0,0415	<u>2.70</u> 0,5900	<u>0.85</u> 0,1857	<u>0.63</u> 0,1377	<u>2.70</u> 0,5906	<u>0.85</u> 0,1857	<u>1.00</u> 0,2185	1106
Gạch làm trần thay pa nen	1000 viên	<u>2.80</u> 0,5846	<u>1.54</u> 0,3216	<u>0.70</u> 0,1462	<u>2.50</u> 0,5463	<u>0.80</u> 0,1748	<u>0.40</u> 0,0874	<u>3.00</u> 0,6555	<u>1.00</u> 0,2185	<u>0.80</u> 0,1748	<u>3.00</u> 0,6555	<u>1.00</u> 0,2185	<u>1.20</u> 0,2622	1107
Ngói 22v/1m ²	1000 viên	<u>2.40</u> 0,50	<u>0.94</u> 0,1963	<u>0.32</u> 0,0668	<u>1.98</u> 0,4326	<u>0.62</u> 0,1355	<u>0.17</u> 0,0371	<u>2.64</u> 0,5768	<u>0.72</u> 0,1573	<u>0.53</u> 0,1158	<u>2.64</u> 0,5768	<u>0.72</u> 0,1572	<u>0.80</u> 0,1748	1108
Ngói 13 viên/m ²	1000 viên	<u>3.36</u> 0,7016	<u>1.32</u> 0,2756	<u>0.50</u> 0,1044	<u>2.10</u> 0,4589	<u>0.81</u> 0,1770	<u>0.30</u> 0,0656	<u>3.20</u> 0,6992	<u>1.00</u> 0,2185	<u>0.80</u> 0,1748	<u>3.20</u> 0,6992	<u>1.00</u> 0,2185	<u>1.20</u> 0,2622	1109
Ngói vẩy cá	1000 viên	<u>1.44</u> 0,3007	<u>0.55</u> 0,1148	<u>0.20</u> 0,0418	<u>1.32</u> 0,2884	<u>0.35</u> 0,0765	<u>0.10</u> 0,0219	<u>1.56</u> 0,3409	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.40</u> 0,0874	<u>1.56</u> 0,3409	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.60</u> 0,1311	1110
Ngói bò 39 – 45 cm	1000 viên	<u>2.16</u> 0,4510	<u>1.43</u> 0,2798	<u>0.40</u> 0,0835	<u>1.92</u> 0,4185	<u>1.92</u> 0,4195	<u>0.55</u> 0,1202	<u>0.22</u> 0,0481	<u>2.20</u> 0,4807	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.50</u> 0,1093	<u>2.20</u> 0,4807	<u>0.60</u> 0,1311	1111
		A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	m	

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Ngói bò 33cm	1000 viên	<u>1.80</u> 0,3758	<u>0.72</u> 0,1503	<u>0.25</u> 0,0522	<u>1.62</u> 0,3540	<u>0.46</u> 0,1005	<u>0.14</u> 0,0306	<u>2.16</u> 0,4720	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.40</u> 0,0874	<u>2.16</u> 0,4720	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.60</u> 0,1311	1112
Ngói xi măng	1000 viên	<u>1.98</u> 0,4134	<u>1.32</u> 0,2756	<u>0.50</u> 0,1044	<u>1.90</u> 0,4152	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.25</u> 0,0546	<u>2.18</u> 0,4763	<u>0.90</u> 0,1967	<u>0.70</u> 0,1530	<u>2.18</u> 0,4763	<u>0.90</u> 0,1967	<u>1.10</u> 0,2404	1113
Phi bro xi măng	1000 viên	<u>0.60</u> 0,1253	<u>0.50</u> 0,1044	<u>0.20</u> 0,0418				<u>0.72</u> 0,1573	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.40</u> 0,0874	<u>0.72</u> 0,1573	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.60</u> 0,1411	1114
Xi măng bao	Tấn	<u>1.00</u> 0,2088	<u>0.58</u> 0,1211	<u>0.22</u> 0,0459	<u>0.90</u> 0,1967	<u>0.46</u> 0,1005	<u>0.14</u> 0,0306	<u>1.20</u> 0,2622	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.50</u> 0,1093	<u>1.20</u> 0,26122	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.75</u> 0,1639	1115
Vôi cục	Tấn	<u>1.30</u> 0,2714	<u>0.58</u> 0,1211	<u>0.25</u> 0,0522	<u>1.14</u> 0,2556	<u>0.46</u> 0,1005	<u>0.20</u> 0,0437	<u>1.43</u> 0,3125	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.50</u> 0,1093	<u>1.43</u> 0,3125	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.75</u> 0,1639	1116
Vôi nhuyễn	Tấn	<u>1.56</u> 0,3257	<u>0.69</u> 0,1441	<u>0.22</u> 0,0459	<u>1.43</u> 0,3125	<u>0.41</u> 0,0896	<u>0.20</u> 0,0437	<u>1.68</u> 0,3694	<u>0.52</u> 0,1136	<u>0.40</u> 0,0874	<u>1.69</u> 0,3693	<u>0.52</u> 0,1135	<u>0.60</u> 0,1311	1117
Bê tông bọt	M ³	<u>1.32</u> 0,2756	<u>0.66</u> 0,1378	<u>0.20</u> 0,0418	<u>1.21</u> 0,2644	<u>0.40</u> 0,0874	<u>0.12</u> 0,0262	<u>1.30</u> 0,2841	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.50</u> 0,1093	<u>1.30</u> 0,2841	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.75</u> 0,1639	1118
Bê tông thường	M ³	<u>2.20</u> 0,4594	<u>1.10</u> 0,2297	<u>0.40</u> 0,0835	<u>1.60</u> 0,4152	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.25</u> 0,0546	<u>2.00</u> 0,4370	<u>0.90</u> 0,1967	<u>0.70</u> 0,1530	<u>2.00</u> 0,4370	<u>0.90</u> 0,1967	<u>1.10</u> 0,2404	1119
Bê tông cốt thép	M ³	<u>2.40</u> 0,5011	<u>1.21</u> 0,2526	<u>0.44</u> 0,0919	<u>2.20</u> 0,4807	<u>0.76</u> 0,1661	<u>0.28</u> 0,0612	<u>2.30</u> 0,5026	<u>1.00</u> 0,2185	<u>0.80</u> 0,1748	<u>2.30</u> 0,5026	<u>1.00</u> 0,24185	<u>1.20</u> 0,2622	1120
Xi các loại	M ³	<u>0.94</u> 0,1963	<u>0.55</u> 0,1148	<u>0.16</u> 0,0334	<u>0.86</u> 0,1879	<u>0.35</u> 0,0765	<u>0.40</u> 0,0219	<u>0.90</u> 0,1967	<u>0.45</u> 0,0983	<u>0.40</u> 0,0874	<u>0.80</u> 0,1967	<u>0.45</u> 0,0983	<u>0.60</u> 0,1311	1121
Vữa các loại kể cả vữa bê tông	M ³	<u>1.50</u> 0,3132	<u>0.85</u> 0,1775	<u>0.40</u> 0,0835	<u>1.30</u> 0,2841	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.25</u> 0,0546	<u>1.44</u> 0,3186	<u>0.65</u> 0,1420	<u>0.50</u> 0,1093	<u>1.44</u> 0,3146	<u>0.65</u> 0,1420	<u>0.75</u> 0,1039	1122
		A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M	

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Nước	M ³	<u>1.40</u> 0,2923	<u>0.80</u> 0,1670	<u>0.40</u> 0,0835										1123
Gỗ các nhóm II, III, IV	M ³	<u>1.10</u> 0,2297	<u>0.70</u> 0,1462	<u>0.20</u> 0,0418				<u>1.00</u> 0,2182	<u>0.40</u> 0,0874	<u>0.35</u> 0,0762	<u>1.00</u> 0,2182	<u>0.40</u> 0,0874	<u>0.50</u> 0,1093	1124
Gỗ các nhóm V, VI, VII	M ³	<u>0.88</u> 0,1837	<u>0.60</u> 0,1253	<u>0.20</u> 0,0418				<u>1.00</u> 0,2185	<u>0.40</u> 0,0874	<u>0.35</u> 0,0765	<u>1.00</u> 0,2185	<u>0.40</u> 0,0874	<u>0.50</u> 0,1093	1125
Gỗ nhóm VIII	M ³	<u>0.72</u> 0,1503	<u>0.52</u> 0,1086	<u>0.14</u> 0,0292				<u>0.80</u> 0,1748	<u>0.35</u> 0,0765	<u>0.26</u> 0,0568	<u>0.80</u> 0,1748	<u>0.35</u> 0,0765	<u>0.40</u> 0,0874	1126
Cọc gỗ đến 20×20 cm	1000 m	<u>3.00</u> 0,6264	<u>0.54</u> 0,1128	<u>0.34</u> 0,0710				<u>3.96</u> 0,8653	<u>0.43</u> 0,0940	<u>0.35</u> 0,0765	<u>3.96</u> 0,8653	<u>0.43</u> 0,0940	<u>0.50</u> 0,0874	1127
Nửa cây Ø 4 – 6cm	100 cây	<u>1.32</u> 0,2756	<u>0.50</u> 0,1044	<u>0.25</u> 0,0522				<u>1.35</u> 0,2950	<u>0.40</u> 0,0874	<u>0.45</u> 0,0983	<u>5.40</u> 1,1799	<u>0.40</u> 0,0874	<u>0.65</u> 0,1420	1128
Tre cây Ø ≤ 8cm Dài ≤ 10m	100 cây	<u>4.40</u> 0,9187	<u>0.54</u> 0,1128	<u>0.27</u> 0,0564				<u>5.40</u> 1,1799	<u>0.40</u> 0,0874	<u>0.45</u> 0,0983	<u>5.40</u> 1,1799	<u>0.40</u> 0,0874	<u>0.65</u> 0,1420	1129
Tre cây Ø > 8cm Dài > 10m	100 cây	<u>5.50</u> 1,1484	<u>0.60</u> 0,1253	<u>0.30</u> 0,0626				<u>6.40</u> 1,3984	<u>0.55</u> 0,1202	<u>0.53</u> 0,1158	<u>6.40</u> 1,3984	<u>0.55</u> 0,1202	<u>0.60</u> 0,1748	1130
Cọc tre	100 cây	<u>5.00</u> 1,044	<u>0.50</u> 0,1044	<u>0.30</u> 0,0626				<u>5.80</u> 1,2673	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.40</u> 0,0874	<u>5.80</u> 1,2673	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.60</u> 0,1311	1131
Cây Ø 10 ≤ 10 cm (kể cả cánh, ngọn cây) gốc cây Ø ≤ 10cm	1000 cây	<u>5.94</u> 1,2403	<u>0.82</u> 0,1712	<u>0.40</u> 0,0835				<u>6.48</u> 1,4159	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.53</u> 0,1158	<u>6.48</u> 1,4159	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.80</u> 0,1748	1132

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Gốc cây Ø > 10 cm	100 gốc	<u>7.13</u> 1,4887	<u>0.90</u> 0,1879	<u>0.45</u> 0,0940				<u>7.20</u> 1,5732	<u>0.80</u> 0,178	<u>0.63</u> 0,1377	<u>7.20</u> 1,5732	<u>0.80</u> 0,1748	<u>1.00</u> 0,2185	1133
Cò, dây leo	100 m ² dây hoặc phát	<u>3.40</u> 0,7099	<u>0.45</u> 0,0940	<u>0.23</u> 0,0480				<u>5.00</u> 1,0925	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.40</u> 0,0874	<u>5.00</u> 1,0925	<u>0.50</u> 0,1093	<u>0.60</u> 0,1311	1134
Sắt cuộn, dây đồng, dây nhôm	Tấn	<u>1.65</u> 0,3445	<u>0.80</u> 0,1670	<u>0.40</u> 0,0835				<u>1.98</u> 0,4326	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.50</u> 0,1093	<u>1.98</u> 0,4326	<u>0.60</u> 0,1311	<u>0.75</u> 0,1639	1135
Sắt thanh	Tấn	<u>1.87</u> 0,3905	<u>0.90</u> 0,1879	<u>0.45</u> 0,0940				<u>2.20</u> 0,4807	<u>0.65</u> 0,1420	<u>0.50</u> 0,1093	<u>2.20</u> 0,4807	<u>0.65</u> 0,1420	<u>0.75</u> 0,1639	1136
Sắt tấm	Tấn	<u>2.24</u> 0,4677	<u>0.95</u> 0,1984	<u>0.45</u> 0,0940				<u>2.64</u> 0,5768	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.60</u> 0,1311	<u>2.64</u> 0,5768	<u>0.70</u> 0,1530	<u>0.80</u> 0,1748	1137
		A	B	C	D	đ	E	G	H	I	K	L	M	

§ VI – 2. BỐC DỠ VẬT LIỆU LÊN VÀ XUỐNG Ô TÔ

Áp dụng cho xe vận chuyển trong nội bộ công trường:

Điều kiện làm việc:

- Vật liệu cách ô tô hoặc ô tô cách chỗ để vật liệu trong vòng 10m.
- Người bốc dỡ không đi theo ô tô.
- Người bốc dỡ phải bảo đảm vật liệu không để hỏng vỡ, bốc lên, xếp xuống phải gọn gàng, tiện cho đơn vị thi công cần đo, đóng đếm.
- Nên tổ chức bốc dỡ từ ba mặt thành xe.

1. Thành phần công việc:

- Kê thang hoặc bậc đứng.
- Bốc lên hoặc xếp xuống
- Kê chèn vật liệu khi bốc lên cũng như xếp xuống, tùy theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

2. Thành phần công nhân:

Đặc tính công việc Cấp bậc công nhân	Vật liệu dễ bảo quản	Vật liệu khó bảo quản
Bậc 1		
Bậc 2	4	4
Bậc 3	2	1
Bậc 4		1
Tiền lương giờ công bình quân	0,2186	0,2252

Ghi chú: Vật liệu dễ bảo quản là các loại vật liệu như đất, đá, cát, sỏi, than xỉ, .v.v...

Tên vật liệu Đơn vị tính	Cát đen	Cát vàng	Đất đã xới, cuốc lên				Đất bùn xăn tầng tầng	Sỏi các loại và đá mặt	Số hiệu định mức
			Nhóm I – III	Nhóm IV – V	Nhóm VI – VII	Nhóm VIII – IX			
Tên công việc	M ³	M ³	M ³	M ³	M ³	M ³	M ³	M ³	M ³
Bóc lên	<u>1.08</u> 0,2360	<u>1.20</u> 0,2622	<u>1.32</u> 0,2884	<u>1.50</u> 0,3605	<u>1.65</u> 0,3605	<u>1.80</u> 0,3933	<u>1.88</u> 0,4108	<u>1.92</u> 0,4195	1,138
Xếp xuống	<u>0.68</u> 0,1486	<u>0.68</u> 0,2486	<u>0.90</u> 0,1967	<u>1.00</u> 0,2185	<u>1.10</u> 0,2404	<u>1.20</u> 0,2622	<u>1.65</u> 0,3605	<u>1.05</u> 0,2294	1,139
	A	B	C	D	E	G	H	I	

Tên vật liệu Đơn vị tính	Đá dăm các cỡ gạch đập gạch vụn	Đá ba Đá hộc	Gạch lát chịu axit xi măng hoa, lá nem lá dừa	Gạch làm trần thay panen Gạch cách âm cách nhiệt	Gạch rỗng	Gạch chi đặc và gạch chi thông tâm	Gạch xây chịu a xít	Gạch men sứ 15 × 15 × 0,5	Số hiệu định mức
	M ³	M ³	1000 viên	1000 viên	1000 viên	1000 viên	1000 viên	1000 viên	
Tên công việc									
Bóc lên	<u>3.70</u> 0,8085	<u>2.67</u> 0,5834	<u>1.82</u> 0,4099	<u>3.00</u> 0,6756	<u>2.50</u> 0,5630	<u>2.70</u> 0,6080	<u>3.00</u> 0,6756	<u>1.60</u> 0,3603	1,140
Xếp xuống	<u>1.55</u> 0,3387	<u>1.35</u> 0,2950	<u>1.52</u> 0,3423	<u>2.80</u> 0,6306	<u>2.10</u> 0,4729	<u>2.50</u> 0,5630	<u>2.80</u> 0,6306	<u>1.53</u> 0,3446	1,141
	A	B	C	D	E	G	H	i	

Tên vật liệu	Gạch hoa 15 × 15	Gạch silicat	Đá hoa 20 × 20 × 18	Ngói 13v/1m ²	Ngói 22v/1m ² ngói bò 39 – 45 cm	Ngói bò 33cm	Ngói vẩy cá	Xi các loại trừ xi lò cao	Số hiệu định mức
Đơn vị tính	1000 viên	1000 viên	1000 viên	1000 viên	1000 viên	1000 viên	1000 viên	1000 viên	
Tên công việc									
Bóc lên	<u>1.80</u> 0,4054	<u>2.80</u> 0,6306	<u>1.76</u> 0,3964	<u>3.20</u> 0,7206	<u>3.00</u> 0,6756	<u>2.80</u> 0,6306	<u>1.80</u> 0,4054	<u>1.20</u> 0,2622	1,142
Xếp xuống	<u>1.64</u> 0,3693	<u>2.70</u> 0,6080	<u>1.65</u> 0,3716	<u>3.20</u> 0,7200	<u>3.00</u> 0,6756	<u>2.80</u> 0,6360	<u>1.80</u> 0,4054	<u>0.70</u> 0,1530	1,143
	A	B	C	D	E	G	H	i	

Tên vật liệu	Xi lò cao	Bê tông bột	Vôi cục	Gỗ nhóm II – IV	Gỗ nhóm V – VII	Gỗ nhóm VIII	Nứa cây ø 4 gèn 6cm	Tre cây ø ≤ 8cm dài ≤ 10m	Số hiệu định mức
Đơn vị tính	M ³	M ³	M ³	M ³	M ³	M ³	1000 viên	Nick của Minh	
Tên công việc									
Bóc lên	<u>0.72</u> 0,1573	<u>1.70</u> 0,3828	<u>1.69</u> 0,3806	<u>1.80</u> 0,4054	<u>1.50</u> 0,3378	<u>1.10</u> 0,2477	100 cây	100 cây	1,144
<u>0.60</u> 2	<u>0.72</u> 0,1573	<u>1.70</u> 0,3828	<u>1.69</u> 0,3806	<u>31.80</u> 0,4054	<u>1.98</u> 0,2207	<u>1.75</u> 0,189	<u>0.90</u> 0,2027	3,34	0,8445
	A	B	C	D	E	G	H	i	1,145

Tên vật liệu	Tre cây Ø > 8cm Dài <10m	Sắt cuộn dây đồng dây nhôm	Sắt thanh	Sắt tấm	Sắt phi bê xi ăn	Fibro xi măng	Fiboo xi măng	Xi các loại trừ xi lò cao	Số hiệu định mức
Đơn vị tính	100 cây	Tấn	Tất	Tất	Tất	Tất		100cm	
Tên công việc									
Bóc lên	<u>7.00</u> 1,5764	<u>2.40</u> 0,5405	<u>2.70</u> 0,6080	<u>2.90</u> 0,6531	<u>1.20</u> 0,2402	1,50	<u>1.0</u> 0,4054	<u>1.20</u> 0,2622	1,146
Xếp xuống	<u>4.50</u> 1,0134	<u>1.34</u> 0,3018	<u>1.70</u> 0,4504	<u>0.90</u> 0,2207	<u>1.50</u> 0,3378	<u>2.80</u> 0,6360	<u>1.80</u> 0,4054	<u>0.70</u> 0,1530	11,47
	A	B	C	D	E	G	H	i	

CHƯƠNG VII
PHÁT RỪNG, CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, GIẤY CỎ, TRỒNG CỎ

§ VI – 1. ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ PHÁT RỪNG

Phân loại rừng:

Rừng loại I: Bãi hoặc đồi gianh, lau, rách

Rừng loại II: Rừng cây con, đường kính các loại cây từ 1 đến 5cm mật độ cây con, dây leo mọc chiếm 2/3 diện tích và cứ 20m² có từ 1 đến 5 cây có đường kính lớn hơn 5cm đến nhỏ hơn 10cm.

Rừng loại III: –Rừng cây con, đường kính các loại cây từ 1 đến 5cm mọc kín trên mặt đất.

– Rừng cây loại II, nhưng cứ 20m² có từ 6 đến 20 cây đường kính > 5cm đến < 10cm.

– Rừng nứa non mật độ nứa chiếm đến 40% diện tích, thỉnh thoảng có cây con, tre, dây leo.

Rừng loại IV: – Rừng nứa già, có mật độ nứa chiếm đến 40% diện tích, thỉnh thoảng có cây con, tre, dây leo.

Yêu cầu khi phát rừng:

Khi phát rừng gặp cây có đường kính ≥ 10 cm thì được tính thêm theo định mức chặt cây.

Trường hợp sau khi phát xong nếu được cơ quan lâm nghiệp cho phép đốt thì định mức nhân với 0,80.

Thành phần công nhân:

1 bậc 1; 1 bậc 2; 1 bậc 3: Tiền lương giờ công bình quân: 0,2088.

Đơn vị tính: phát 100m² rừng.

Loại rừng	I	II	III	IV	Số hiệu định mức
Mặt đất tương đối bằng	<u>3,20</u> 0,6682	<u>5,00</u> 1,0440	<u>6,50</u> 1,3572	<u>7,50</u> 1,5660	1,149
Có mái dốc	<u>3,60</u> 0,7571	<u>5,50</u> 1,1484	<u>7,20</u> 1,5034	<u>8,20</u> 1,7122	1,150
	A	B	C	D	

§ VII – 2. ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ CHẶT CÂY

Định mức chặt cây tính cho cây có đường kính $\geq 10\text{cm}$. đường kính các loại cây tính tại đầu chặt ở phần gốc còn lại ở trên mặt đất.

Khi chặt xong phải dẫn cành ngọn kéo ra khỏi phạm vi 10m.

Thân cây có đường kính $< 40\text{cm}$ phải chặt đứt thành khúc từ 4 – 5m để tại chỗ.

Thành phần công nhân: 1 bậc 2; 1 bậc 3; 1 bậc 4, Tiền lương giờ công bình quân: 0,2432

Đơn vị tính 1 cây

bảng 29

Đường kính của cây	10 – 20 cm	21 – 25 cm	26 – 30 cm	31 – 35 cm	36 – 40 cm	41 – 45 cm	46 – 50 cm	51 – 55 cm	59 – 60 cm	61 – 65 cm	66 – 70 cm	71 – 80 cm	Số hiệu định mức
Đất tương đối bằng phẳng	<u>0.60</u> 0,1459	<u>0.80</u> 0,1946	<u>1.20</u> 0,2918	<u>1.80</u> 0,4378	<u>2.40</u> 0,5837	<u>3.00</u> 0,7296	<u>4.60</u> 1,1187	<u>6.00</u> 1,4592	<u>10.00</u> 2,4320	<u>16.00</u> 3,8912	<u>24.00</u> 5,8368	<u>34.00</u> 8,2688	1,151
Đất sườn đồi	<u>0.66</u> 0,1605	<u>0.88</u> 0,2140	<u>1.32</u> 0,3210	<u>2.00</u> 0,4864	<u>2.00</u> 0,6566	<u>4.00</u> 0,9728	<u>5.00</u> 1,2160	<u>8.00</u> 1,9456	<u>14.00</u> 3,4048	<u>22.00</u> 5,3504	<u>30.00</u> 7,2960	<u>40.00</u> 9,7280	1,152
	a	b	c	d	đ	e	g	h	i	k	l	m	

§ VII – 3. ĐÀO GỐC CÂY.

1, Thành phần công việc:

- Đào gốc cây.
- Vận chuyển gốc cây ra khỏi phạm vi 30m.

2. Thành phần công nhân:

1 bậc 2; 1 bậc 3; 1 bậc 4.

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2432

ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ ĐÀO 1 GỐC CÂY, 1 BỤI TRE

Đường kính gốc cây (cm)	10 – 20	21 – 30	31 – 40	41 – 50	51 – 60	61 – 70	Đào gốc tre định mức tính theo đường kính bụi tre			Số hiệu định mức
							≤ 50	≤ 80	≤ 120	
Định mức đơn giá	<u>1.00</u> 0,2432	<u>1.80</u> 0,4378	<u>3.50</u> 0,512	<u>6.70</u> 1,6294	<u>16.00</u> 3,8912	<u>3.00</u> 7,2960	<u>4.00</u> 0,9728	<u>8.00</u> 1,9456	<u>16.00</u> 3,8912	1,153
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	

§ VII – 4. ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ GIẤY CỎ

– Giấy cỏ phải sạch, không giấy nhám nhở. Giấy xong vận chuyển đi đổ trong vòng 30m

– Thành phần công nhân: 1 bậc 1; 1 bậc 2; 1 bậc 3.

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2088

Đơn vị tính 100 m²

bảng 31

Nhóm đất Nơi giầy cỏ	I – III	IV – V	VI – VII	VIII – IX	Cuốc cỏ lẫn gốc cây trên đường đá	Số hiệu định mức
Nơi đất bằng	<u>6.60</u> 1,3781	<u>8.00</u> 1,6704	<u>8.90</u> 1,8583	<u>9.90</u> 2,0671	<u>15.00</u> 3,1320	1,154
Nơi đất dốc và mái ta luy	<u>7.48</u> 1,5618	<u>9.00</u> 1,8792	<u>10.00</u> 2,0880	<u>11.00</u> 2,2968	<u>16.50</u> 3,4452	1,155
	A	B	C	D	Đ	

§ VII – 5. TRỒNG CỎ

1. Thành phần công việc:

- Cuốc cỏ thành văng 25cm × 30 cm; 30 cm × 30 cm hoặc 25 cm × 40 cm, dày 6 – 8 cm.
- Làm cọc ghim, trồng cỏ, đóng ghim, tưới nước.
- Khoảng cách trồng giữa hai mép văng cỏ là 15cm.

2. Thành phần công nhân:

- | | | |
|---------|---|---------------------------------------|
| 1 bậc 1 | } | Tiền lương giờ công bình quân: 0,2088 |
| 1 bậc 2 | | |
| 1 bậc 3 | | |

3. Ghi chú: định mức vận chuyển văng cỏ cho 100m² trồng thì lấy định mức vận chuyển cỏ (số hiệu 1124)

Đơn vị: 100m²

Bảng 32

Tên công việc	Cuốc văng cỏ	Trồng cỏ	Số hiệu định mức
Định mức đơn giá	<u>32.00</u> 6,6816	<u>28.00</u> 5,8464	1,156
	A	B	

CHƯƠNG VIII CÔNG TÁC BÓ ĐÁ THẢ RỒNG

§ VIII – 1. CHÈ LẠT BÓ RÀO, CHÈ LẠT BÓ RỒNG

Rồng tre: $\varnothing = 0,60\text{m}$, dài 10m gồm 12 bó rào con $\varnothing 10 - 20\text{cm}$

$\varnothing = 0,80\text{m}$, dài 10m gồm 16 bó rào con $\varnothing 10 - 20\text{cm}$

Hoặc dùng phen nửa thay rào, trong bỏ đất sẽ đảm kỹ hay đá hộc.

Lạt bó rào dài 0,40m buộc cách nhau 0,20m.

Lạt bó rồng dày 2mm; rộng 15 – 20mm; dài 5 – 5,5m để buộc rồng $\varnothing = 0,60\text{m}$; dài 67 – 7m để buộc rồng $\varnothing = 0,80\text{m}$. Khi buộc khoảng cách một lại 0,20 – 0,50m.

Định mức chẻ lạt bó rào gồm công chặt tre, chẻ lạt, rào có sẵn khi bó phải xếp rào theo đúng chiều dài qui định của từng loại rồng và đường kính từng bó rào mà bó buộc thật chặt.

Đan phen, chẻ lạt, bó rào, kết rào lấy con trồng làm đơn vị.

Thành phần công nhân: 2 bậc 2; 1 bậc 3.

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2186

Tên công việc	Chẻ lạt bó rào đủ cho một con rồng	Chẻ lạt bó rồng đủ cho con 1 con rồng	Bó rào $\varnothing = 10 - 20\text{cm}$ đủ cho 1 con rồng	Kết quả đủ cho 1 con rồng	Đan phen nửa thay rào đủ cho 1 con rồng	Số hiệu định mức
Rồng dài 10m $\varnothing = 0,60\text{m}$	<u>3.80</u> 0,8303	<u>2.40</u> 0,5244	<u>9.60</u> 2,0076	<u>3.80</u> 0,8303	<u>12.50</u> 2,7313	1,157
Rồng dài 10m $\varnothing = 0,80\text{m}$	<u>5.00</u> 1,0925	<u>3.20</u> 0,6992	<u>12.00</u> 2,6220	<u>5.00</u> 1,0925	<u>16.00</u> 3,4960	1,158
	A	B	C	D	Đ	

§ VIII – 2. BỎ RÒNG, THẢ RÒNG – BỎ ĐÁ, ĐÓNG BÈ

- Bỏ và thả ròng đất hoặc đá gồm công vận chuyển rào, phân nửa, đất đá xuống bè, nên chặt đất hoặc xếp đá bó thành ròng và thả ròng xuống đúng chỗ qui định (công đào đất, khai thác đá tính ngoài định mức).
- Bỏ đá từ trên bè xuống, định mức tính cho điều kiện đá có sẵn trên bè.
- Bỏ đá từ trên bè xuống, định mức tính cho điều kiện phải vận chuyển đá trong vòng 30m
- Bỏ đá có rọ kể cả công bỏ đá vào rọ nhưng chưa tính công làm rọ.
- Định mức bỏ đá tính thời gian bỏ 1m³ đá xuống chỗ qui định.
- Bè để bó và thả ròng gồm: bè dọc dài 13 – 14m, rộng 3 – 3,5m, dày 0,60m – bè ngang dài 22m, rộng 0,8 – 1m , dày 0,60m.

Thành phần công nhân:

1 bậc 2; 2 bậc 3.

Tiền lương giờ công bình quân: 0,2299.

ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ BỎ RÒNG, THẢ RÒNG, BỎ ĐÁ, ĐÓNG BÈ

Bảng 34

Tên công việc	Bỏ đá có rọ từ trên bờ xuống (1m ³)	Bỏ đá có rọ từ trên bè xuống (1m ³)	Bỏ đá không rọ từ trên bờ xuống (1m ³)	Bỏ đá không rọ từ trên bè xuống (1m ³)	Bỏ và thả 1 con ròng đất		Bỏ và thả 1 con ròng đất		Đóng bè ngang (1m ²)	Đóng bè dọc (1m ²)	Số hiệu định mức
					ø = 0,6 dài 1,0m	ø = 0,80 dài 10m	ø = 0,6 dài 10m	ø = 0,80 dài 10m			
Định mức đơn giá	<u>6.50</u> 1,4944	<u>5.00</u> 1,1495	<u>4.00</u> 0,9194	<u>2.90</u> 0,6667	<u>5.00</u> 1,1495	<u>8.00</u> 1,8392	<u>4.20</u> 0,9656	<u>6.40</u> 1,4714	<u>7.20</u> 1,6553	<u>8.00</u> 1,8392	1,159
	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	

Ghi chú: Trường hợp ròng dài hoặc ngắn hơn 10m thì các định mức trên đây được tính tỷ lệ thuận với chiều dài, nghĩa là: lấy định mức trong bảng chia cho 10 rồi nhân với chiều dài thực làm.

MỤC LỤC

DANH MỤC (1)	Bảng (2)	Trang (3)
CÔNG TÁC ĐẤT ĐÁ – Thuyết minh và hướng dẫn thực hiện định mức – Bảng phân nhóm đất Chương 1. ĐÀO ĐẤT ĐÁ I – 1. Định mức và đơn giá đào các loại công trình: Móng tường, đường ống, móng mô trụ cầu, móng cống; mương rãnh thoát nước, kênh sông, nền đường, nền nhà, móng cột độc lập, hồ kiểm tra, giếng nạo vét lòng sông, lòng kênh, sau khi đã tát cạn nước. I – 2. Định mức, đơn giá đào đất đem đắp nơi khác. I – 3. Định mức đơn giá đào 1m³ bùn. I – 4. Kiến trúc hồ neo, hồ thể, đóng cọc thể, nhổ cọc thể. I – 5. Đào khuôn đường. I – 6. Đào 1m³ rãnh xương cá, kiến trúc 1 cái rãnh xương cá I – 7. Cuốc lòng đường I – 8. Gọt mui luyện I – 9. Kiến trúc các loại móng trên đường mới Chương II. ĐẤP ĐẤT CÁT II – 1. Đấp đất công trình: Đấp nền đường, đấp đường băng sân bay; đấp đê, đập, hồ chứa nước, cống, vòng II – 2. vẩy, đê quai; đấp nền nhà; đấp nền nhà, lấp chân móng. II – 3. Đấp, gọt, moi cốt cống, đấp đất sét luyện. II – 4. Đánh cấp đất và bạt, vỗ mái ta luy	1,2,3,4 5 6 7 8 9 10 11 12	

DANH MỤC (1)	Bảng (2)	Trang (3)
Chương III. PHÁ ĐÁ CÔNG TRÌNH Chương IV. CÔNG TÁC MẶT ĐƯỜNG BỘ III – 1. Cải thiện mặt đường đất III – 2. Làm mặt đường cấp phối III – 3. Làm mặt đường đá dăm III – 4. Làm mặt đường nhựa Chương V. CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC Chương VI. CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN VÀ BỐC DỠ VI – 1. Vận chuyển nguyên vật liệu bằng các phương tiện thô sơ VI – 2. Bốc dỡ vật liệu lên và xuống ô tô Chương VII. PHÁT RỪNG, CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, GIẤY CỎ, TRỒNG CỎ VII – 1. Phát rừng VII – 2. Chặt cây VII – 3. Đào gốc cây VII – 4. Giấy cỏ VII – 5. Trồng cỏ Chương VIII. CÔNG TÁC BỎ ĐÁ THẢ RÒNG VIII – 1. Chẻ lạt bó rào, chẻ lạt bó rỗng VIII – 2. Bó rỗng, thả rỗng – Bỏ đá, đóng kè		